CÔNG TY CỔ PHẦN LÂM ĐẶC SẢN XUẤT KHẨU QUẢNG NAM

TÓM TẮT
PHƯƠNG ÁN QUẢN LÝ RỪNG
Công ty Forexco Quảng nam
(Giai đoạn 2022 – 2036)

(Cập Nhật)

Tháng 5 năm 2024

Phần 1
MỞ ĐẦU

1. Khái quát chung về công tác quản lý bảo vệ, phát triển rừng đảm bảo mục đích sử dụng rừng

Quảng Nam là một tỉnh duyên hải Nam Trung bộ, có diện tích tự nhiên 1.057.474 ha, trong đó: diện tích đất có rừng là 768.446,25 ha, độ che phủ đạt 58,61%. Toàn bộ diện tích rừng và đất lâm nghiệp được UBND tỉnh giao hoặc cho các tổ chức thuê để quản lý bảo vệ, sử dụng và phát triển rừng.

Công ty Cổ phần Lâm đặc sản Xuất Khẩu Quảng Nam là doanh nghiệp trên địa bàn tỉnh Quảng Nam hoạt động kinh doanh chủ yếu trong lĩnh vực gỗ rừng trồng và chế biến gỗ, hiện nay đã trồng được hơn 1.000 ha rừng sản xuất và sản lượng gỗ khai thác hàng năm cung ứng cho thị trường khoảng 10-20 nghìn m^3 gỗ các loại. Các sản phẩm gỗ rừng trồng của Công ty đã được tổ chức Woodmark (Hiệp hội đất - Anh Quốc) cấp chứng chỉ rừng mã số: SA-FSC/CoC-003751 từ năm 2012. Năm 2017, tổ chức chứng nhận Soil Association (tiếng Việt là Hiệp hội Đất – tên mới của tổ chức Woodmark), cấp lại chứng chỉ rừng lần 2, với mã số: SA-FSC/CoC-003751.

2. Sự cần thiết phải xây dựng phương án

Xây dựng phương án quản lý rừng bền vững là yêu cầu bắt buộc đối với công tác bảo vệ, sử dụng và phát triển rừng của các tổ chức được nhà nước cho thuê rừng, giao rừng theo quy định của Luật Lâm nghiệp năm 2017, Nghị định 156/2018/NĐ-CP ngày 16/11/2018 của Chính phủ, Thông tư số 28/2018/TT-BNNPTNT ngày 16/11/2018 của BNN&PTNT về quản lý rừng bền vững. Cụ thể:

- Thể hiện và thực hiện các cam kết quốc tế trong lĩnh vực quản lý, sử dụng và phát triển rừng mà Việt Nam đã tham gia.

- Thể hiện và xác định các khu rừng có giá trị bảo tồn cao (HCVF) để xây dựng bản đồ phân vùng chức năng quản lý rừng. Việc xây dựng kế hoạch sản xuất trên cơ sở căn cứ vào các quy định cứng của nhà nước về quy hoạch 3 loại rừng.

- Tổ chức điều tra các nhu cầu thiết yếu của cộng đồng để đánh giá mức độ tác động của người dân trên diện tích rừng do công ty quản lý, từ đó đưa ra các giải pháp để giải quyết những mâu thuẫn xã hội về đất đai, sinh kế của cộng đồng trong khu vực.

- Xây dựng kế hoạch sản xuất giai đoạn 15 năm, cơ sở xây dựng kế hoạch căn cứ vào các nghiên cứu chung trong cả nước (tăng trưởng rừng, cường độ khai thác, hệ số tiếp cận, tuổi khai thác rừng trồng, bao quát toàn bộ nội dung sản xuất của đơn vị để từ đó tính toán hiệu quả thực sự về kinh tế, xã hội và môi trường trong một luân kỳ kinh doanh.

Công ty Cổ phần Lâm đặc sản Xuất Khẩu Quảng Nam cam kết thiết lập và duy trì lâu dài hệ thống quản lý rừng bền vững, xây dựng và thực hiện các chính sách tuân thủ quy định về quản lý rừng bền vững của FSC® nhằm đạt các mục tiêu sau:

1. Môi trường được bảo vệ, duy trì các giá trị hiện hữu, từng bước cải thiện, nâng cao các giá trị môi trường theo luật pháp của quốc gia và yêu cầu của quốc tế.

2. Xã hội phát triển, đời sống vật chất và tinh thần của cán bộ công nhân viên và của cộng đồng địa phương được nâng cao từ các hoạt động quản lý rừng và sản xuất kinh doanh của Công ty.

3. Các nguồn tài nguyên rừng và đất rừng được sử dụng hiệu quả, góp phần phát triển kinh tế của Công ty và Cộng đồng địa phương.

Chương 1
CĂN CỨ XÂY DỰNG PHƯƠNG ÁN

I. CHÍNH SÁCH VÀ PHÁP LUẬT CỦA NHÀ NƯỚC

1. Văn bản quy phạm pháp luật của Trung ương

Chính sách và pháp luật của nhà nước có liên quan đến công tác quản lý rừng được sắp xếp theo thứ tự hiệu lực pháp lý từ cao xuống thấp; bao gồm:

a. Các văn bản Luật của Nhà nước;

- Luật Phòng cháy chữa cháy 27/2001/QH10 ngày 29/6/2001 và Luật bổ sung sửa đổi bổ sung Phòng cháy và chữa cháy. 40/2013/QH13 ngày 22/11/2013

- Luật đa dạng sinh học số 20/2008/QH12 ngày 13/11/2008, Văn bản hợp nhất số 32/VBHN-VPQH ngày 10/12/2018;

- Luật Đất đai số số 31/2024/QH15 ngày 18/01/2024;

- Bộ Luật Lao động số 45/2019/QH14 ngày 6/12/2019

- Luật Bảo vệ môi trường số 72/20/QH14 ngày 17/11/2020

- Luật Bảo hiểm xã hội năm 2014 số 58/2014/QH13 ngày 20/11/2014;

- Luật Doanh nghiệp năm 2020 số 59/2020/QH14 ngày 17/6/2020;

- Luật Ngân sách nhà nước năm 2015 Số 83/2015/QH13;

- Luật An toàn vệ sinh lao động năm 2015 ngày 25/6/2015;

- Luật Dân sự năm 2015 số 91/2015/QH13 ngày 24/11/2015;

- Luật trồng trọt số 31/2018/ QH14 ngày 29/11/2018.

b. Các Pháp lệnh giống cây trồng và chiến lược phát triển lâm nghiệp của ngành Nông nghiệp và PTNT năm 2014;

c. Nghị định của Chính phủ;

- Nghị định số 49/2013/NĐ-CP ngày 14/5/2013 về thi hành một số điều của luật lao động tiền lương;

- Nghị định số 03/2014/NĐ-CP ngày 16/01/2014 về thi hành một số điều của Bộ luật lao động về việc làm;

- Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 về quy định chi tiết Luật Đất đai;

- Nghị định số 05/2015/NĐ-CP về quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Bộ luật lao động, Nghị định 148/2018/NĐ-CP ngày 24/10/2018 hướng dẫn, bổ sung một số điều của Nghị định 05/2015/NĐ-CP;

- Nghị định số 38/2015/NĐ-CP về quản lý chất thải và phế liệu;

- Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 quy định một số diều của Luật bảo vệ môi trường;

- Nghị định số 96/2015/NĐ-CP về quy định chi tiết một số điều của Luật Doanh nghiệp;

- Nghị định số 115/2015/NĐ-CP quy định một số điều của Luật bảo hiểm xã hội về bảo hiểm xã hội bắt buộc;

- Nghị định số 37/2016/NĐ-CP quy định về bảo hiểm tai nạn;

- Nghị định số 156/2018/NĐ-CP quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Lâm nghiệp;

- Nghị quyết 39/2021/QH15 ngày 13/11/2021 của Quốc hội về quy hoạch sử dụng đất quốc gia thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến 2050 , kế hoạch sử dụng đất quốc gia 5 năm 2021-2025.

- Một số Nghị định liên quan khác;

d. Quyết định, Chỉ thị của Thủ tướng Chính phủ

- Quyết định số 49/2016/QĐ-TTg ngày 01/01/2026 về ban hành quy chế rừng sản xuất;

- Quyết định số 1288/QĐ-TTg ngày 01/10/2018 phê duyệt đề án quản lý rừng bền vững và chứng chỉ rừng

- Quyết định số 809/QĐ-TTg ngày 12/7/2022 phê duyệt chương trình mục tiêu phát triển lâm nghiệp bền vững giai đoạn 2021-2025;

- Quyết định 896/QĐ_TTG ngày 26/7/2022 về phê duyệt chiến lược quốc gia về biến dổi khí hậu đến 2050.

- Và một số Quyết định khác có liên quan của Chính phủ;

e. Quyết định/Thông tư của các Bộ, Ngành trung ương

- Thông tư số 36/2015/TT-BTNMT ngày 30/6/2015 của BTNMT về quản lý chất thải nguy hại;

- Thông tư số 23/2016/TT-BNNPTNT ngày 30/6/2016 của BNN&PTNT hướng dẫn một số nội dung công trình lâm sinh;

- Thông tư số 21/2017/TT-BNNPTNT ngày 15/11/2017 của BNN&PTNT hướng dẫn thực hiện Quyết định số 886/QĐ-TTg;

- Thông tư số 26/2022/TT-BNNPTNT ngày 30/12/2022 của BNN&PTNT về quản lý, truy xuất nguồn gốc lâm sản;

- Thông tư số 28/2018/TT-BNNPTNT ngày 16/11/2018 của BNN&PTNT về quản lý rừng bền vững;

- Thông tư số 29/2018/TT-BNNPTNT ngày 16/11/2018 của BNN&PTNT quy định về biện pháp lâm sinh

- Thông tư số 30/2018/TT-BNNPTNT ngày 16/11/2018 của BNN&PTNT quy định danh mục loài cây trồng lâm nghiệp chính; công nhận giống và nguồn giống; quản lý vật liệu giống cây trồng lâm nghiệp chính;

- Thông tư số 31/2018/TT-BNNPTNT quy định về phân định ranh giới rừng;

- Thông tư số 32/2018/TT-BNNPTNT quy định phương pháp định giá rừng; khung giá rừng;

- Thông tư số 33/2018/TT-BNNPTNT quy định về điều tra, kiểm kê và theo dõi diễn biến rừng;

- Thông tư số 27/2018/TT-BTNMT ngày 14/12/2018 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định về thống kê, kiểm kê đất đai và lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất.

- Thông tư số 03/VBHN-BNNPTNT ngày 09 tháng 11 năm 2017 của Bộ trưởng Bộ NN&PTNT về hướng dẫn trình tự thủ tục giao rừng và cho thuê rừng, thu hồi rừng cho tổ chức, hộ gia đình, cá nhân và cộng đồng

- Thông tư 22/2021/TT-BNNPTNT ngày 29/12/2021 của Bộ NN&PTNT về quy định danh mục loài cây trồng lâm nghiệp chính, công nhận giống và nguồn giống cây trồng lâm nghiệp.

f. Các quy định khác.

2. Văn bản của địa phương

Cơ chế và chính sách của địa phương sở tại có liên quan đến công tác quản lý rừng; bao gồm:

a. Quyết định của cấp có thẩm quyền giao đất giao rừng, thuê đất, thuê khoán rừng cho đơn vị

b. Quyết định của UBND cấp tỉnh;

- Quyết định số 3924/2021/QĐ-UBND ngày 31/12/2021 quy định về đơn giá các loại cây trồng, hoa màu, các loại con vật nuôi, mật độ cây trồng**, mức hỗ trợ đối với**

tài sản khai thác ngề sông, nghề biển để thực hiện bồii thường, hỗ trợ, tái định cư khi nhà nước thu hồi đất trên địa bàn tỉnh Quảng Nam;

- Quyết định số 3059/QĐ-UBND ngày 25/10/2021 Ban hành kế hoạch triển khai thực hiện chiến lược phát triển lâm nghiệp Việt nam 2021-2030, tầm nhìn 2050;

- Quyết định số 40/2015/QĐ-UBND ban hành qui định đơn giá thuê đất, thuê mặt nước trên địa bàn tỉnh;

- Và một số văn bản khác của UBND tỉnh;

d. Các Quyết định, hướng dẫn của Công ty;

e. Các quy định quy trình và các văn bản của Công ty khác.

II. CAM KẾT QUỐC TẾ

Những Công ước, cam kết quốc tế mà Việt Nam tham gia ký kết: CITES, ILO, Đa dạng sinh học.

1. Công ước ILO;

- Công ước số 29 năm 1930 của Tổ chức Lao động Quốc tế ban hành ngày 28/6/1930 về lao động cưỡng bức hoặc bắt buộc.

- Công ước số 87 năm 1948 của Tổ chức Lao động Quốc tế ban hành ngày 09/7/1948 về quyền tự do liên kết và về việc bảo vệ quyền được tổ chức.

- Công ước số 97 năm 1952 của Tổ chức Lao động Quốc tế thông qua ngày 01/7/1949 về di cư để làm việc.

- Công ước số 98 năm 1949 của Tổ chức Lao động Quốc tế ban hành ngày 01/7/1949 về áp dụng những nguyên tắc của quyền tổ chức và thương lượng tập thể.

- Công ước số 100 năm 1951 của Tổ chức Lao động Quốc tế ban hành ngày 29/6/1951 về trả công bình đẳng giữa lao động nam và lao động nữ cho một công việc có giá trị ngang nhau.

- Công ước số 105 năm 1957 của Tổ chức Lao động Quốc tế ban hành ngày 25/6/1957 về xóa bỏ lao động cưỡng bức.

- Công ước số 111 năm 1958 của Tổ chức Lao động Quốc tế ban hành ngày 25/6/1958 về phân biệt đối xử trong việc làm và nghề nghiệp.

- Công ước số 131 năm 1970 của Tổ chức Lao động Quốc tế ban hành ngày 22/6/1970 về ấn định lương tối thiểu, đặc biệt đối với các nước đang phát triển.

- Công ước số 138 năm 1973 của Tổ chức Lao động Quốc tế ban hành ngày 26/7/1973 về Tuổi tối thiểu được đi làm việc.

- Công ước số 141 năm 1975 của Tổ chức Lao động Quốc tế ban hành ngày 21/6/1975 về các tổ chức của những người lao động nông thôn và vai trò của họ trong việc phát triển kinh tế và xã hội,

- Công ước số 142 năm 1975 của Tổ chức Lao động Quốc tế ban hành ngày 23/6/1975 về hướng nghiệp và đào tạo nghề trong việc phát triển nguồn nhân lực.

- Công ước số 143 năm 1975 của Tổ chức Lao động Quốc tế ban hành ngày 24/6/1975 về di trú trong những điều kiện bị lạm dụng và về xúc tiến bình đẳng cơ may và đối xử với người lao động di trú

- Công ước số 155 năm 1981 của Tổ chức Lao động Quốc tế ban hành ngày 22/6/1981 về an toàn lao động và vệ sinh lao động,

- Công ước số 182 năm 1999 của Tổ chức Lao động Quốc tế ban hành ngày 17/6/1999 về nghiêm cấm và hành động khẩn cấp xóa bỏ các hình thức lao động trẻ em tồi tệ nhất .

- Kiến nghị số 135 năm 1970 của Tổ chức Lao động Quốc tế ban hành ngày 26/5/1970 về ấn định lương tối thiểu .

2. Công ước CITES (Công ước về buôn bán quốc tế các loài động vật, thực vật hoang dã nguy cấp)

3. Công ước đa dạng sinh học.

4. Luật LACEY, EUTR, ITTA.

5. Hiệp định VPA/FLEGT.

III. TÀI LIỆU SỬ DỤNG

1. Các loại bản đồ:

- Bản đồ hiện trạng quản lý rừng năm 2024.

2. Số liệu quy hoạch sử dụng đất, sử dụng đất và giao đất của Công ty năm 2009, 2014.

Diện tích đất trồng rừng của Công ty được UBND tỉnh Quảng Nam cho thuê và cấp GCNQSDĐ trên địa bàn 10 xã.

3. Báo cáo đánh giá tác động môi trường (EIA), xã hội (SIA) và rừng có chứa một số giá trị bảo tồn cao (HCVF)

4. Các loại hình

IV. CÁC QUY ĐỊNH CỦA FSC®

1. Bộ tiêu chuẩn FSC: FSC-STD-10-2017 EN

2. Quy định sử dụng hóa chất của FSC: FSC-STD-30-001 V1-0 EN

3. Quy định sử dụng thương hiệu của FSC: FSC-STD-50-001 (V2)

Chương 2
ĐẶC ĐIỂM HIỆN TRẠNG CỦA ĐƠN VỊ

I. THÔNG TIN CHUNG

1. Thông tin về Công ty

Tên gọi: **Công ty Cổ phần Lâm Đặc Sản Xuất khẩu Quảng Nam, gọi tắt là "Công ty FOREXCO Quảng Nam"**

***Địa điểm văn phòng Công ty*: Khối phố Câu Hà, Phường Điện Ngọc, Thị xã Điện Bàn, Tỉnh Quảng Nam.**

***Điện Thoại*: 0235.843667- 843671- 843595- 843569- 843568- 943663**

Địa chỉ Email: info@forexco.vn

Website: www.forexco.com.vn

Văn phòng Công ty FOREXCO được xây dựng tại xã Điện Ngọc huyện Điện Bàn tỉnh Quảng Nam cách Thành phố Đà Nẵng 20 Km, cách nhà máy chế biến, tiêu thụ nguyên liệu 90 km, cách thành phố Hà Nội 860km về phía Nam và cách thành phố Hồ Chí Minh 865km về phía Bắc.

Diện tích rừng Công ty rất gần các trung tâm quan trọng; Thành phố Đà Nẵng, Thành phố Tam Kỳ, gần cảng Tiên Sa, cảng Kỳ Hà và một số khu công nghiệp lớn của thành phố Đà Nẵng. Đây là điều kiện tự nhiên thuận lợi của Công ty Forexco Quảng Nam sản xuất các loại sản phẩm gỗ phục vụ cho nhu cầu tiêu thụ gỗ nguyên liệu của các nhà máy, gỗ gia dụng tại chỗ, chi phí vận chuyển thấp và thuận tiện xuất khẩu các loại sản phẩm từ gỗ tiêu thụ trên thị trường thế giới.

Diện tích đất rừng của Công ty được UBND tỉnh Quảng Nam giao cho quản lý là 1.306,0 ha đã được cấp chứng chỉ FSC, phân bố rải rác xen kẽ với cộng đồng dân cư trong 4 huyện, cự ly vận chuyển sản phẩm gỗ rừng trồng về các nhà máy tiêu thụ có bán kính từ 50-120km. Đây là một trong những điều kiện thuân lợi để phát triển liên doanh liên kết với cộng đồng thôn, xã, các hộ gia đình tư nhân, phát triển vùng nguyên liệu gỗ rừng trồng phục vụ cho nhu cầu ngày càng lớn của các nhà máy chế biến gỗ gia dụng, và các nhà máy bột giấy của tỉnh trong tương lai.

2. Chức năng nhiệm vụ sản xuất chính của Công ty

Chức năng chủ yếu của Công ty: Khai thác và chế biến gỗ, Trồng, chăm sóc, bảo vệ rừng.

Các hoạt động của Công ty FOREXCO Quảng Nam trực tiếp và gián tiếp liên quan tới các bên có liên quan, bao gồm: Chi cục Kiểm lâm/các hạt Kiểm lâm huyện, Sở Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn/Chi cục Lâm nghiệp, Sở Tài nguyên và Môi trường/và các phòng Tài nguyên và Môi trường các huyện, UBND các huyện/và các xã, ủy ban Dân tộc Miền núi và UBND các huyện, UBND các xã, các hộ gia đình tham gia liên kết trồng rừng gỗ nguyên liệu với Công ty FOREXCO Quảng Nam.

3. Cơ cấu tổ chức và bộ máy

3.1. Ban lãnh đạo Công ty:

- Hội đồng quản trị
- Ban giám đốc

3.2. Các phòng nghiệp vụ:

- Phòng tổ chức hành chính
- Phòng Kế toán – Tài chính
- Phòng Kế hoạch- Kinh doanh
- Phòng bán hàng
- Phòng Kỹ thuật- Thiết kế

3.3. Các đơn vị trực thuộc:

- Xí nghiệp mộc Việt Đức - Chế biến lâm sản
- Xí nghiệp Chế biến Lâm sản Điện Ngọc - Chế biến lâm sản
- Xí nghiệp Chế biến Lâm sản Hoà Nhơn - Chế biến lâm sản
- Xí nghiệp Lâm đặc sản Tam Kỳ - Chế biến lâm sản
- Xí nghiệp Lâm Nghiệp Quảng Nam - Trồng, quản lý, khai thác rừng trồng,

4. Bộ máy tổ chức

4.1. Sơ đồ tổng quát

SƠ ĐỒ BỘ MÁY TỔ CHỨC
CÔNG TY CP LÂM ĐẶC SẢN XUẤT KHẨU QUẢNG NAM

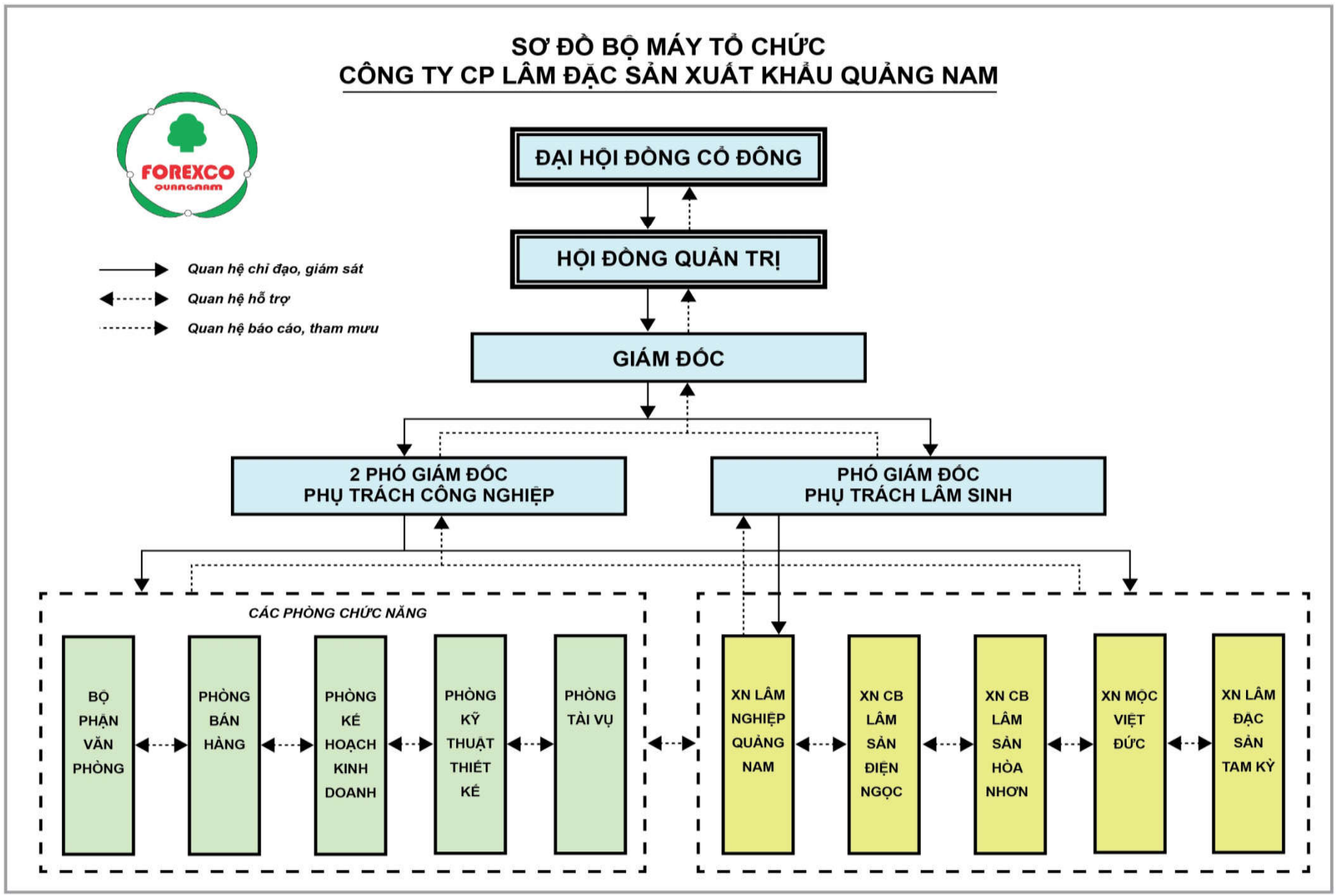

Hình 1: Sơ đồ, tổ chức bộ máy Công ty Cổ phần Lâm đặc sản Xuất Khẩu Quảng Nam

Toàn bộ hoạt động chế biến được thực hiện bởi các Xí nghiệp thành viên và nguyên liệu thô được cung cấp cho các Xí nghiệp sản xuất hàng mộc, nguyên liệu giấy bán cho một số đơn vị thu mua gỗ để sản xuất dăm trên địa bàn Quảng Nam và Đà Nẵng.

Các hoạt động của FOREXCO Quảng Nam trực tiếp và gián tiếp liên quan tới các bên có liên quan, bao gồm: Chi cục Kiểm lâm/các hạt Kiểm lâm huyện, Sở Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn/Chi cục Lâm nghiệp, Sở Tài nguyên và Môi trường/và các phòng Tài nguyên và Môi trường các huyện, UBND các huyện/và các xã, ủy ban Dân tộc Miền núi, các nhà thầu.

Tổng số cán bộ công nhân viên làm việc 100% thời gian dài hạn, "không kể số lao động hợp đồng theo thời vụ" cho Công ty là 367 người, trong đó trình độ đại học, cao đẳng và trung cấp kỹ thuật là 71 người, chiếm 13,7%, công nhân lành nghề 446 người chiếm 86,3%. Số liệu trên cho thấy cứ 09 công nhân có 01 cán bộ có trìmh độ đại học, cao đẳng "tỷ lệ 1/10", đây là con số đã chứng minh hiệu quả của công tác tổ chức quản lý của FOREXCO Quảng Nam trong những năm qua.

TT	Chức vụ	Số lượng	Đại học	Chuyên môn khác
1	Chủ tịch hội đồng quản trị	01	01	00
2	Giám đốc	01	01	00
3	Phó giám đốc	03	03	00
4	Phòng TCHC	5	01	04
5	Phòng kế hoạch kinh doanh	3	3	00
6	Phòng tài vụ	5	3	01
7	Phòng Kỹ thuật	6	6	00
8	Phòng bán hàng	2	02	00
9	Phòng vật tư	3	0	03
10	XN CBLS Điện Ngọc	139	19	120
11	XN mộc Việt Đức	80	10	70
12	XN CBLS Hoà Nhơn	44	15	29
12	XN Lâm đặc sản Tam Kỳ	59	14	45
14	XN Lâm Nghiệp	16	08	08
	Tổng	367		

Biểu 1: Số lượng và trình độ chuyên môn cán bộ CNV Công ty

* Nhận xét: Nhìn chung số lượng và trình độ chuyên môn của người lao động Công ty đảm bảo thực hiện tốt công tác quản lý rừng bền vững.

II. VỊ TRÍ ĐỊA LÝ, ĐỊA HÌNH, KHÍ HẬU, THỦY VĂN VÀ THỔ NHƯỠNG

1. Vị trí địa lý

Forexco Quảng Nam có diện tích đất lâm nghiệp nằm rải rác trên địa phận của 11 xã thuộc 3 huyện: Núi Thành, Tiên Phước, Hoà Vang.

Có toạ độ địa lý:

Từ $14^0$57’22” Vĩ độ Bắc

Từ $107^0$13’35” Kinh độ Đông

Về ranh giới;

Phía Bắc giáp thanh phố Đà Nẵng và tỉnh Thừa Thiên Huế

Phía Nam giáp huyện Bắc Trà My tỉnh Quảng Nam

Phía Đông giáp TP Tam Kỳ, tỉnh Quảng Nam

Phía Tây giáp huyện Đông Giang, Tây Giang tỉnh Quảng Nam

2. Địa hình

Quảng Nam, Đà Nẵng có địa hình phức tạp, đồi núi chiếm ¾ diện tích toàn tỉnh và được chia thành 3 vùng chính: vùng núi, vùng đồi, và vùng đồng bằng ven biển.

Diện tích đất lâm nghiệp của Forexco Quảng Nam chủ yếu nằm trên địa phận các huyện miền núi như: Núi Thành, Tiên Phước, nhìn chung địa hình có độ dốc bình quân từ 20-30 độ, độ cao từ 300-800m và có xu hướng thấp dần từ Tây sang Đông. Địa hình chia cắt mạnh, nhiều khe suối, đi lại khó khăn trong mùa mưa, ảnh hưởng nhiều đến sản xuất kinh doanh lâm nghiệp, tốn kém trong đầu tư xây dựng đường và duy tu bảo dưỡng. Riêng huyện Hòa Vang thuộc địa phận của thành phố Đà Nẵng và huyện Đại Lộc thuộc tỉnh Quảng Nam nằm trên địa hình vùng đồi, là vùng chuyển tiếp từ vùng núi xuống vùng đồng bằng ven biển, có độ cao từ 200-300m, độ dốc trung bình 15-20 độ, địa hình ít bị chia cắt, thoải không phức tạp, thuận lợi cho sản xuất kinh doanh lâm nghiệp.

Địa hình khu vực rừng trồng phần lớn là đồi núi, địa hình bị chia cắt bởi nhiều sông suối, có khả năng thoát nước tốt, dễ bị xói mòn đất, lắng đọng, bồi lấp các lòng hồ chứa nước, ảnh hưởng đến các công trình thuỷ lợi tưới nước cho sản xuất nông nghiệp.

3. Khí hậu

Khí hậu trong vùng mang đặc điểm chung của tỉnh Quảng Nam và TP Đà Nẵng, thuộc vùng khí hậu nhiệt đới gió mùa, một năm có 2 mùa rõ rệt: mùa mưa từ tháng 9 đến tháng 2 năm sau và mùa khô từ tháng 3 đến tháng 8. Nhiệt độ trung bình năm: 25^{o}C, mùa đông dao động trong khoảng 20– 24^{o}C, mùa hè 25-30^{o}C. Đổ ẩm không khí trung bình: 85%. Lượng mưa bình quân 2.000 - 2.500mm/năm, lượng mưa thường tập trung chủ yếu vào các tháng 9;10 và 11, chiếm 85% tổng lượng mưa cả năm. Đây cũng là nguyên nhân chủ yếu gây ra hạn hán, lũ lụt đã ảnh hưởng trực tiếp đến hoạt động sản xuất kinh doanh lâm nghiệp.

* Chế độ gió, bão:

Trong vùng chịu ảnh hưởng hai hướng gió chính; gió mùa Đông Bắc thường xuất hiện vào các tháng 10,11,12; gió mùa Đông Nam thường xuất hiện vào các tháng 3,4,5,6, và vào tháng 7,8 thường có xuất hiện gió Tây Nam hanh nóng.

* Chế độ ẩm.

Tỉnh Quảng nam cũng như vùng quản lý của Công ty Forexco có chỉ số bức xạ mặt trời rất lớn, biên độ giao động nhiệt độ ngày và đêm không nhiều và có quan hệ chặt chẽ với nhiệt độ, lượng mưa, độ ẩm bình quân năm khoảng 85% và tăng dần từ đồng bằng lên miền núi. đặc

biệt vào các tháng mùa mưa, độ ẩm không khí đạt 90-93%, các tháng mùa khô độ ẩm đạt 70-80%, thậm chí có những ngày độ ẩm xuống dưới 50%.

Từ kết quả theo dõi chế độ khí hậu trong vùng như đã nêu trên đã ảnh hưởng lớn đến sản xuất kinh doanh lâm nghiệp như: Làm đường, duy tu bảo dưỡng đường lâm nghiệp, thời vụ trồng, khai thác, chăm sóc rừng vv… Việc lựa chọn các loài cây trồng rừng có khả năng chống chịu gió, quy hoạch đai trồng rừng phòng hộ chắn gió cho diện tích rừng trồng sản xuất, hạn chế xói mòn đất, bảo vệ nguồn nước, môi trường và đảm bảo ổn định sản lượng rừng trồng cung cấp cho các nhà máy chế biến của Công ty là một trong những ưu tiên hàng đầu của Forexco Quảng Nam.

4. Thủy văn

Tỉnh Quảng Nam có 3 hệ thống sông suối chính:

Sông Thu Bồn: có lưu vực rộng 3.350km^2, gồm nhiều sông suối nhỏ, mật độ lưới sông khoảng 0,4km/km^2

Sông Tam Kỳ và Sông Trầu: có lưu vực 800km^2, mật độ lưới sông 0,7km/km^2

Sông Vu Gia: có lưu vực rộng 5.500km^2 và mật độ lưới sông đạt 0,33km/km^2

Các sông suối lớn Quảng Nam có lưu lượng bình quân 300-500m^3/giây, nhưng đến mùa lũ có khả năng tăng lên 20.000m^3/giây.

Ngoài 3 hệ thống sông suối chính còn nhiều sông suối nhỏ tạo ra mạng lưới sông suối thoát nước trong mùa mưa lũ, hạn chế lũ lụt.

Quảng Nam có hệ thống hồ đập khá phong phú bao gồm hơn 30 hồ đập lớn nhỏ giữ nước tưới tiêu cho sản xuất nông nghiệp, hạn chế lũ lụt và hạn hán cho vùng núi và vùng đồi trong tỉnh.

Vùng dự án nằm ở trung và thượng lưu của tất cả các con sông lớn của tỉnh Quảng Nam như: Thu Bồn, Tam Kỳ v v… Các sông đều bắt nguồn từ vùng núi cao của dãy Trường Sơn, sông ngắn, độ dốc lòng sông lớn, có nhiều thác, độ uốn khúc lớn. Vì vậy, khả năng vận chuyển đường thuỷ rất hạn chế.

Đặc điểm dòng chảy trên các sông có hai mùa rõ rệt:

Mùa khô gồm 8 tháng; từ tháng 1 đến tháng 8

Mùa lũ gồm 4 tháng; từ tháng 9 đến tháng 12.

Theo số liệu thống kê nhiều năm trong tỉnh, dòng chảy trong 4 tháng mùa lũ chiếm tới 70% tổng lưu lượng dòng chảy trong năm. Đối với những năm mưa nhiều, dòng chảy mùa lũ chiếm tới trên 80%, ngược lại những năm mưa ít lưu lượng dòng chảy chỉ chiếm khỏang 30% lượng dòng chảy cả năm.

Vùng Biển Quảng Nam có chế độ bán triều không đều (bình quân 20 ngày/tháng) phần còn lại là nhật triều, mực nước triều bình quân lớn nhất là +1,26m và thấp nhất là +0,5m. đây cũng là những điều không thuận lợi khi mưa lũ lớn cùng với thuỷ triều dâng cao đã làm Quảng Nam thường xuyên bị lụt ở một số vùng trong tỉnh, ảnh hưởng không nhỏ đến sản xuất lâm

nghiệp. Công ty Forxco Quảng Nam cùng chịu ảnh hưởng trực tiếp chế độ thuỷ văn trong vùng, do vậy trong điều hành, tổ chức sản xuất lâm nghiệp như trồng rừng, khai thác cũng được chú ý hạn chế tác động thấp nhất đến môi trường, không làm ảnh hưởng đến chế độ thuỷ văn trong khu vực.

5. Địa chất và thổ nhưỡng

Theo kết quả điều tra đất năm 2015 của tỉnh Quảng Nam. Quảng Nam có 10 nhóm đất cơ bản với 34 loại đất chính, đó là kết quả của quá trình phong hoá từ nguồn gốc các loại đá mẹ khác nhau tạo ra sự đa dạng các loại đất đai trong toàn tỉnh.

Forexco Quảng Nam có diện tích đất phân tán, rải rác ở 11 xã thuộc 3 huyện (, Hoà Vang TPĐN, Núi Thành, Tiên Phước, tỉnh Quảng Nam), trong đó tập trung chủ yếu vào 2 huyện Núi Thành, Tiên Phước. Các loại đất đai trong vùng chủ yếu là đất bạc màu trên phù sa cổ, đất xám bạc mầu, đất đỏ vàng trên đá Mac ma axit , đá cát, dăm cuội kết và đất nâu vàng trên phù sa cổ.

Như vậy, đối tượng sản xuất lâm nghiệp tập trung vào các nhóm đất đỏ vàng, đất xám bạc màu, đất trơ sỏi đá, đất xấu, đồi núi trọc không có khả năng sản xuất nông nghiệp và trồng cây công nghiệp, có tầng đất mặt mỏng, có đá lẫn và đá lộ đầu, thành phần cơ giới từ thịt nhẹ đến trung bình, kết cấu viên hạt. Độ pH = 5,5 - 6,5. Sự kết hợp chặt chẽ giữa điều kiện khí hậu, địa hình và lớp thực bì bao phủ sẽ tạo ra rất nhiều dạng lập địa khác nhau, đây là căn cứ và cơ sở khoa học cho việc chọn loại cây trồng rừng, trồng cây cải tạo đất, cây mọc nhanh và sử dụng các biện pháp kỹ thuật phù hợp, phục vụ cho việc phát triển các vùng nguyên liệu theo yêu cầu phát triển bền vững.

III. DÂN SINH, KINH TẾ - XÃ HỘI – MÔI TRƯỜNG

1. Dân sinh, dân tộc, lao động

1.1. Dân số

- Về dân số: Theo số liệu thống kê của Chi Cục Thống kê tỉnh Quảng Nam, dân số trong vùng có khoảng 564.143 người, chiếm 39,2% dân số toàn tỉnh. Trong đó dân tộc Kinh chiếm 97%, các dân tộc ít người chiếm 3%. Dân tộc ít người chủ yếu là Ca Doong, Cor, Mơ Nông và Xê Đăng, phân bố chủ yếu ở các huyện Tiên Phước Núi Thành, Bắc Trà My. Mật độ dân số cao nhất trong vùng là huyện Núi Thành là 205 người/km^2, mật độ dân số thấp nhất là Bắc Trà My là 45 người/km^2. Tỷ lệ tăng dân số trong vùng là 1,5%.

1.2. Lao động

- Về lao động: Tổng số người trong độ tuổi lao động là 281.178 người chiếm 49,8% dân số, trong đó lao động có việc làm là 263.963 người, chiếm 94,8%, số người chưa có công ăn việc làm là 17.215 người, chiếm 6,1%. Lao động tập trung chủ yếu vào ngành Nông –Lâm nghiệp với 214.145 người chiếm 81%, lao đồng các ngành nghề khác chỉ chiếm 19%. Kết quả khảo sát cho thấy, lao động có việc làm theo mùa vụ tập trung chủ yếu cho ngành Nông -Lâm nghiệp chiếm 70%, số lao động còn lại làm thuê, khoán, đổi công, nhàn rỗi không ổn định. Đây là nguồn lực lượng lao động tiềm năng lớn trong nhân dân có thể thu hút vào sản xuất lâm nghiệp của Công ty như: trồng rừng, tỉa thưa và khai thác rừng trồng

Trong lâm phận quản lý của FOREXCO Quảng Nam hiện tại đều là dân tộc Kinh, không có đồng bào dân tộc ít người, họ là những người dân định cư lâu đời trên mảnh đất mà họ đang canh tác nông lâm nghiệp.

2. Tình hình kinh tế - của Công ty và khu vực

2.1. Những đặc điểm chính về kinh tế trong khu vực

- Kinh tế: Trong vùng chủ yếu tự cung tự cấp, nguồn thu nhập chính từ nông nghiệp (lúa 1 vụ đến 2 vụ, ngô, mỳ, mía…). Đã có nhiều hộ tham gia nhận khoán QLBVR, trồng rừng, chăm sóc rừng của Forexco Quảng Nam, tạo nhiều việc làm, tăng thêm thu nhập cho hộ gia đình. Từ năm 2005 đến nay đã có nhiều hộ gia đình có nguồn thu từ trồng rừng nguyên liệu, đây là nguồn thu có triển vọng lớn cho người dân, cộng đồng trong tương lai khi nhu cầu gỗ nguyên liệu ngày càng nhiều phục vụ cho các nhà máy sản xuất đồ mộc, chế biến dăm và bột giấy.

- Tình trạng đói nghèo: Toàn vùng còn khoảng 16,1% là số hộ thuộc diện nghèo. Vì thế, việc phát triển rừng bền vững của Công ty FOREXCO trên địa bàn tỉnh Quảng Nam là rất cần thiết nhằm góp phần tạo công ăn việc làm và nâng cao đời sống của đồng bào.

Sinh kế chủ yếu trong khu vực này là hoạt động nông nghiệp, chủ yếu là canh tác lúa và chăn nuôi gia súc (trâu, bò). Các nguồn sinh kế chủ yếu trong thời gian nông nhàn là dựa vào rừng, bán sức lao động, thu lượm những mảnh bom đạn còn lại từ chiến tranh chống Mỹ.

Cơ cấu kinh tế chủ yếu là Nông-Lâm nghiệp-dao động từ 85% (xã Tam Hiệp) đến 98% (Tam Thạnh, Tiên Châu, Tiên Cầm) và dịch vụ (bán hàng ăn, tạp hóa, buôn bán lẻ). Các xã đều không có ngành nghề truyền thống và không có các cơ sở chế biến lớn. Trung bình mỗi xã có từ 2-3 hộ làm nghề mộc gia dụng (bàn/ghế, tủ, gường) tiêu thụ nội thôn/xã. Nguyên liệu cho nghề mộc chủ yếu là mít từ vườn hộ, hoặc keo trồng quanh nhà và vườn nhà.

Công ty đã ký hợp đồng với hộ dân tại mỗi khu vực về việc quản lý bảo vệ rừng. Hộ này là những hộ nằm trong các xã tại địa phương và họ tuyển dụng thành viên khác của xã khi cần. Cơ chế này thực thi tốt và ít gây hại cho rừng trồng.

3. Tình hình xã hội:

Về xã hội, Công ty cần phải gắn kết với chính quyền huyện, xã, phối hợp với các chương trình phát triển kinh tế- xã hội của Nhà nước như: chương trình 135/CP, chương trình dự án 661 vv…, nhất là đối với đồng bào dân tộc tại chỗ để phát triển văn hóa xã

hội, hạ tầng cơ sở và nâng cao dân trí, trình độ khoa học kỹ thuật cho người dân trong vùng để đảm bảo sự phát triển bền vững trong lĩnh vực quản lý tài nguyên.

3.1. Kết quả đánh giá tác động xã hội

Kết quả đánh giá tác động xã hội, kinh tế của các hoạt động FOREXCO đối với người dân và địa phương như sau:

- Tác động xã hội nội bộ: Nhân viên làm việc tại công ty hài lòng về điều kiện làm việc, thời gian làm việc, trang thiết bị phục vụ làm việc. Công ty đáp ứng được thu nhập bình quân đầu người cao hơn so với thu nhập bình quân của vùng.

- *Tác động xã hội bên ngoài*: Công ty đã chú trọng và đang thực hiện tốt các vấn đề về xã hội có liên quan trên lâm phần được giao quản lý: Quyền của người dân sở tại, các chính sách phát triển xã hội cho người dân (giao khoán bảo vệ rừng, hỗ trợ cây giống lâm nghiệp cho người dân...) tạo điều kiện cho người dân được thu hái lâm sản phụ ngoài gỗ (nấm, mật ong, củi..). Công ty đã kết hợp được giữa phát triển kinh tế, xã hội và môi trường trên lâm phần được giao quản lý. Công ty đã và đang phối hợp cùng chính quyền địa phương (UBND xã, thôn…) tạo công ăn việc làm và điều kiện phát triển kinh tế cho người dân địa phương thông qua các hoạt động giao khoán nhân công trồng, chăm sóc rừng trồng, QLBVR,khai thác…).

- Sự thích hợp của Công tác QLBVR ở Công ty Cổ phần Lâm đặc sản Xuất khẩu Quảng Nam với các tiêu chuẩn FSC®: Căn cứ vào nguyên tắc quản lý rừng bền vững cụ thể nguyên tắc 2; nguyên tắc 3, nguyên tắc 4 , về các tiêu chí, các chỉ số xã hội, Công ty cổ phần Lâm đặc sản Xuất khẩu Quảng Nam đã cơ bản đáp ứng, tuy nhiên cũng còn một số chỉ số chưa đáp ứng hoặc mới đáp ứng một phần. Song tất cả những chỉ số này với nỗ lực, quyết tâm, cam kết của tập thể cán bộ, Lãnh đạo Công ty có thể hoàn toàn tự khắc phục được và những khó khăn, thách thức của Công ty cần được khắc phục và phải hoàn thành trong thời gian tới.

IV. GIAO THÔNG

1. Hệ thống giao thông

Hệ thống giao thông trong vùng khá thuận lợi cho việc phát triển vùng nguyên liệu, tạo điều kiện thuận lợi cho quá trình vận chuyển hàng hoá, hạ giá thành sản phẩm và có khả năng cạnh tranh trên thị trường trong nước và quốc tế.

2. Những thuận lợi, khó khăn của hệ thống đường giao thông

2.1. Thuận lợi

- Hầu hết diện tích rừng của Công ty quản lý đều có đường giao thông chạy qua, thuận lợi trong việc tiết giảm chi phí vận xuất gỗ, cũng như các hoạt động lâm nghiệp diễn ra.

- Hệ thống đường giao thông đi qua khu vực rừng và đất lâm nghiệp quản lý của Công ty, thuận tiện cho việc trồng, chăm sóc, quản lý bảo vệ và khai thác rừng trồng hàng năm của Công ty.

2.2. Khó khăn

Hệ thống đường trong khu vực quản lý của Công ty là đường đất; phục vụ chủ yếu cho việc vận xuất gỗ theo từng chu kỳ trồng rừng và cũng là đường dân sinh của người dân sống trong địa bàn. Sau khi khai thác xong Công ty không có các hoạt động diễn ra trên các đường vận xuất này. Tuy nhiên người dân vẫn có các hoạt động diễn ra trên các tuyến đường mà Công ty quản lý, nhưng Công ty không thể đóng lại được nên thường bị hư hỏng do mưa lũ. Do vậy rất khó khăn cho Công ty quản lý và duy tu bảo dưỡng đường hàng năm.

V. DỊCH VỤ MÔI TRƯỜNG RỪNG

Rừng của công ty không thuộc quy hoạch rừng phòng hộ, không nằm trên thượng nguồn các hồ thủy điện, nên hiện tại Công ty không cung cấp các dịch vụ môi trường rừng và các dịch vụ về du lịch sinh thái, sản xuất nước sạch.

VI. HIỆN TRẠNG SỬ DỤNG ĐẤT

1.Hiện trạng sử dụng đất của Công ty

Công ty FOREXCO Quảng Nam đang quản lý quản lý trực tiếp là 1.306,0 ha. Đây là diện tích mà FOREXCO có hợp đồng thuê trực tiếp với UBND tỉnh Quảng Nam đã được Nhà nước cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng rừng và đất rừng với thời hạn 50 năm.

Công ty đã thực hiện hợp đồng giao khoán với các hộ dân địa phương trong thời hạn từ 7 đến 12 năm, khớp với một chu kỳ khai thác. Một phần diện tích trên đã được hộ gia đình, cộng đồng trồng keo lai và keo tai tượng trong đó có sự hỗ trợ kỹ thuật và giống cây trồng của Công ty.

TT	Địa điểm	Tổng diện tích (ha)	Diện tích (ha)/ Loài cây trồng		Diện tích Băng xanh, cây bản địa (ha)	Đất và Đất khác (ha)	Ghi chú
			Thông	Keo			
1	Huyện Tiên Phước (TK 539, 542, 544, 565, 572)	268,51	68,08	97,82	5,85	96,76	
2	Huyện Núi Thành (TK NTK, 592, 600, 601, 593a, 593b)	903,860	197,15	375,45	146,05	331,45	

3	Huyện Hòa Vang (TK 55, NTK 11, TK 60)	133,63		88,99	11,1	33,54	
Tổng cộng		**1306,00**					

Biểu 6: Thống kê hiện trạng sử dụng đất của Công ty

2. Phân tích, đánh giá hiện trạng sử dụng đất, tình hình quản lý, sử dụng đất

Công ty đã được UBND tỉnh Quảng Nam cho thuê đất theo Quyết định 1781/QĐ-UB ngày 29/5/2009 và Quyết định số 3757/QĐ-UB ngày 26/11/2014.

Công ty luôn thực hiện đúng theo các quy định của Nhà nước về sử dụng đất, không vi phạm đến đất đai của các tổ chức, cá nhân lân cận.

Tuy nhiên, vẫn có một số hộ dân địa phương lấn chiếm đất đai của Công ty, ảnh hưởng đến hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty.

Nhằm tạo công ăn việc làm, tăng thu nhập cho người dân địa phương, góp phần vào phát triển kinh tế, xã hội. Hằng năm, Công ty thực hiện cơ chế giao khoán công trồng, chăm sóc, quản lý bảo vệ trên diện tích đất trồng rừng sản xuất cho các hộ dân là người địa phương để ký hợp đồng nhận khoán ăn chia sản phẩm với Công ty.

Nhìn chung, thì việc sử dụng đất của Công ty là có hiệu quả, đúng mục đích và mang lại thu nhập đáng kể cho người dân địa phương.

VII. HIỆN TRẠNG TÀI NGUYÊN RỪNG

1. Hiện trạng diện tích, trạng thái, chất lượng các loại rừng

Toàn bộ diện tích rừng của Công ty là rừng sản xuất, với diện tích là 1.306,0 ha, Diện tích rừng này nằm tại các tiểu khu 544,542,539, 572, 565 thuộc các xã Tiên Châu, Tiên Hà, Tiên Cẩm, Tiên Hiệp, Tiên Cảnh huyện Tiên Phước, 582,600,601,NTK thuộc các xã Tam Xuân 2, Tam Xuân 1, Tam Thạnh, Tam Anh Bắc, Tam Hiệp, huyện Núi Thành và tiểu khu 55, xã Hòa Phú, huyện Hòa Vang.

1.1. Rừng trồng

Căn cứ số liệu số liệu kiểm kê rừng hàng năm. Kết quả tổng hợp rừng trồng theo loài cây của Công ty được thể hiện như sau:

STT	Địa điểm/ Loại rừng	Loài cây	Năm trồng	Diện tích	Ghi chú
A	**Núi Thành+ Tiên Phước**			**1172,37**	
I	**Rừng Thông**			**265,232**	
1	Rừng Thông	Thông nhựa	1980	63,11	
2	Rừng Thông	Thông nhựa	1981	24,36	
3	Rừng Thông	Thông nhựa	1982	27,26	
4	Rừng Thông	Thông nhựa	1985	18,8	
5	Rừng Thông	Thông nhựa	1986	31,97	

6	Rừng Thông	Thông nhựa	1987	33,64	
7	Rừng Thông	Thông nhựa	1988	61,62	
8	Rừng Thông	Thông nhựa	1989	4,47	
II	**Rừng Huỷnh**	**Huỷnh**	**2020**	**4,55**	
III	**Rừng Lim xanh**	**Lim Xanh**	**2023**	**0,35**	
IV	**Rừng Keo**			**473,31**	
1	Rừng Keo	Keo lai hom	Rừng 2015	5,73	
2	Rừng Keo	Keo lai hom	Rừng 2016	10,15	
3	Rừng Keo	Keo lai hom	Rừng 2017	20,65	
4	Rừng Keo	Keo lai hom	Rừng 2018	6,32	
5	Rừng Keo	Keo lai hom	Rừng 2019	34,81	
6	Rừng Keo	Keo lai hom	Rừng 2020	32,55	
7	Rừng Keo	Keo lai hom	Rừng 2021	209,89	
8	Rừng Keo	Keo lai hom	Rừng 2022	57,78	
9	Rừng Keo	Keo lai hom	Rừng 2023	91,01	
10	Rừng Keo	Keo lai hom	Rừng 2024	4,42	
V	**Băng xanh- vùng đệm**			47,54	
VI	Đất khác			381,388	
B	**Hòa Vang**			**133,63**	
I	**Rừng Keo**			**88,99**	
1	Rừng Keo	Keo lai hom	2013	41,37	
2	Rừng Keo	Keo lai hom	2016	19,78	
3	Rừng Keo	Keo lai hom	2021	27,84	
II	**Băng xanh- vùng đệm**			11,1	
III	**Đất khác**			33,54	
*	**Tổng**			**1.306,0**	

Bảng 7: Thống kê diện tích theo loài cây và năm trồng

1.2. Băng xanh- vùng đệm

Chi tiết hiện trạng, diện tích vùng đệm ven khe suối như sau như sau:

TT	Hiện trạng	Khu vực	Tiểu khu	Diện tích (ha)	Mục đích quy hoạch sử dụng	Tình hình sinh trưởng
1	Đã có	Hòa Phú	55	2,1	Bảo vệ không khai thác gỗ	Cây bản địa phát triển bình thường

			55	1	Bảo vệ không khai thác gỗ	Băng xanh được giữ nguyên hiện trạng
			55	3	Bảo vệ không khai thác gỗ	Cây bản địa phát triển bình thường
			55	0,8	Bảo vệ không khai thác gỗ	Băng xanh được giữ nguyên hiện trạng
			55	4,2	Bảo vệ không khai thác gỗ	Cây bản địa phát triển bình thường
2		Núi Thành	1/NTK	1	Bảo vệ không khai thác gỗ	Cây bản địa phát triển bình thường, hệ sinh thái trong rừng Thông nhựa được duy trì, bảo vệ tốt
			1/2/592	0,35	Bảo vệ không khai thác gỗ	
			1/6/592	0,4	Bảo vệ không khai thác gỗ	
			1/7/592	0,5	Bảo vệ không khai thác gỗ	
			3/7/592	1,8	Bảo vệ không khai thác gỗ	
			1/1/600	2,1	Bảo vệ không khai thác gỗ	
			3/1/600	1,5	Bảo vệ không khai thác gỗ	
			1/3/600	1	Bảo vệ không khai thác gỗ	
			a/NTK	2,7	Bảo vệ không khai thác gỗ	
			b/NTK	1,5	Bảo vệ không khai thác gỗ	
			a/2/592	1,14	Bảo vệ không khai thác gỗ	
			a/7/592	1,4	Bảo vệ không khai thác gỗ	
			a/3/600	0,8	Bảo vệ không khai thác gỗ	
			b/3/600	1	Bảo vệ không khai thác gỗ	
			a/4/600	0,6	Bảo vệ không khai thác gỗ	
			1-TBS/NTK	3,08	Bảo vệ không khai thác gỗ	
			2-TBS/NTK	4,02	Bảo vệ không khai thác gỗ	

			3-TBS/NTK	4,15	Bảo vệ không khai thác gỗ	
			4-TBS/NTK	1,92	Bảo vệ không khai thác gỗ	
			5-TBS/NTK	4,1	Bảo vệ không khai thác gỗ	
			6-TBS/NTK	3,6	Bảo vệ không khai thác gỗ	
			7-TBS/NTK	3,03	Bảo vệ không khai thác gỗ	
			a/NTK-Pm86	3,46	Bảo tồn, chỉ khai thác cường độ thấp	Thông nhựa sinh trưởng bình thường, hạn chế tác động đến hệ sinh thái
			b/NTK-Pm86	4,68	Bảo tồn, chỉ khai thác cường độ thấp	
			c/NTK-Pm86	2,65	Bảo tồn, chỉ khai thác cường độ thấp	
			d/NTK-Pm86	3,95	Bảo tồn, chỉ khai thác cường độ thấp	
			e/NTK-Pm86	2,58	Bảo tồn, chỉ khai thác cường độ thấp	
			f/NTK-Pm86	4,4	Bảo tồn, chỉ khai thác cường độ thấp	
			c/2/592-Pm85	2,88	Bảo vệ không khai thác	
			f/2/582-Pm85	3,43	Bảo vệ không khai thác	
			a/6/592Pm85	1,17	Bảo vệ không khai thác	
			k/2/592-Pm86	3,3	Bảo vệ không khai thác	
			a1/6/592-Pm82	1,98	Bảo vệ không khai thác	
			a2/6/592-Pm82	4,95	Bảo vệ không khai thác	
			a3/6/592-Pm82	2,11	Bảo vệ không khai thác	
			a4/6/592-Pm82	2,43	Bảo vệ không khai thác	

			a5/6/592-Pm82	3,15	Bảo vệ không khai thác	
			a6/6/592-Pm82	3,71	Bảo vệ không khai thác	
			a7/6/592-Pm82	3,11	Bảo vệ không khai thác	
			a/3/592-Pm82	3,41	Bảo vệ không khai thác	
			b/3/592-Pm82	3,21	Bảo vệ không khai thác	
			b/7/592 Pm87	1,84	Bảo vệ không khai thác	
			a/NTK-Pm89	0,5	Bảo vệ không khai thác	
			a/NTK-Pm89	2,2	Bảo vệ không khai thác	
			a/NTK-Pm89	1,75	Bảo vệ không khai thác	
			a/NTK-Pm81	0,46	Bảo vệ không khai thác	
			l/2/592-Pm86	3,54	Bảo vệ không khai thác	
			m/2/592-Pm86	2,8	Bảo vệ không khai thác	
			n/6/592-Pm86	0,61	Bảo vệ không khai thác	
			a/9/592-Pm88	0,42	Bảo vệ không khai thác	
			b/9/592-Pm88	0,78	Bảo vệ không khai thác	
			c/9/592-Pm88	1,93	Bảo vệ không khai thác	
			d/9/592-Pm88	1,87	Bảo vệ không khai thác	
			e/9/592-Pm88	0,64	Bảo vệ không khai thác	
			f/9/592-Pm88	1,42	Bảo vệ không khai thác	
			h/9/592-Pm88	2,72	Bảo vệ không khai thác	
			i/9/592-Pm88	1,78	Bảo vệ không khai thác	

			k/9/592-Pm88	0,9	Bảo vệ không khai thác	
			l/9/592-Pm88	0,7	Bảo vệ không khai thác	
			b/1/600-Pm88	1,75	Bảo vệ không khai thác	
			c/1/600-Pm88	1,2	Bảo vệ không khai thác	
			d/1/600-Pm88	0,5	Bảo vệ không khai thác	
			e/1/600-Pm88	1,5	Bảo vệ không khai thác	
			h/1/600-Pm88	2,05	Bảo vệ không khai thác	
			n/1/600-Pm88	0,56	Bảo vệ không khai thác	
			o/1/600-Pm88	2,62	Bảo vệ không khai thác	
			p/1/600-Pm88	0,7	Bảo vệ không khai thác	
			q/1/600-Pm88	0,77	Bảo vệ không khai thác	
			s/1/600-Pm88	1,14	Bảo vệ không khai thác	
			a/2/600-Pm88	1,36	Bảo vệ không khai thác	
			b/2/600-Pm88	0,98	Bảo vệ không khai thác	
			c/2/600-Pm88	0,6	Bảo vệ không khai thác	
			d/2/600-Pm88	0,58	Bảo vệ không khai thác	
			e/2/600-Pm88	0,63	Bảo vệ không khai thác	
5		Tiên Phước	1/8/539	0,5	Bảo vệ không khai thác	Băng xanh phát triển bình thường
			1/2/544	0,8	Bảo vệ không khai thác	
			a/6/544	1,55	Bảo vệ không khai thác	Cây bản địa sinh trưởng, phát triển
			b1/6/544	0,4	Bảo vệ không khai thác	
			b2/6/544	2,6	Bảo vệ không khai thác	

TỔNG CỘNG	**163,00**		
Trong đó	**141,28**	Bảo vệ không khai thác	
	21,72	Bảo tồn, chỉ khai thác cường độ thấp	

Biểu 8: Thống kê diện tích khu vực vùng đệm

2. Tổng trữ lượng, trữ lượng bình quân các loại rừng

Trước đây, Công ty trồng rừng chủ yếu phủ xanh đất trống đồi trọc, tạo công ăn việc làm cho người lao động nên không chú trọng đến việc chọn giống cây và năng suất. Từ năm 2007 đến nay, ngoài việc chọn giống cây phù hợp với địa hình khí hậu vùng, Công ty còn chú trọng đến việc tập huấn kỹ thuật, giám sát chặt chẽ việc thực hiện của Hộ nhận khoán. Kể từ năm 2022, Công ty điều tra tăng trưởng tất cả diện tích rừng trồng để nắm bắt trữ lượng rừng làm cơ sở xây dựng kế hoạch khai thác và để giám sát việc tăng trưởng đối với từng rừng, lượng tăng trưởng tăng nhiều so với những năm trước.

Theo kết quả đo đếm tăng trưởng rừng trồng hằng năm, năm 2023. Kết quả như sau:

Địa điểm	**Năm tuổi**	**Năm trồng**	**Loài cây/mật độ trồng/ha)**	**Trữ lượng rừng**	**Lượng tăng trưởng trong một năm (m^3/ha)**	**Trữ lượng bình quân/ha (m^3)**
Núi Thành-Tiên Phước	8	2015	Ah/2.000	1.257,18	16,32	219,40
	7	2016	Ah/2.500	2.084,62	18,37	205,38
	6	2017	Ah/2.500	3.920,06	20,69	189,83
	5	2018	Ah/2.500	1.027,04	32,55	162,57
	4	2019	Ah/2.500	4.159,71	44,22	119,50
	3	2020	Ah/2.500	2.098,16	34,46	64,46
	2	2021	Ah/2.500	3.488,61	13,39	16,62
	1	2022	Ah/2.500	252,91		4,38
Hòa Phú	10	2013	Ah/2.000	9.526,81	8,48	230,56
	7	2016	Ah/2.000	4.001,76	15,88	202,31
	2	2021	Ah/ 2500	390,72	9,77	14,03
Tổng				**32.207,57**	**21,41**	

Biểu 9: Tổng hợp kết quả điều tra tăng trưởng rừng năm 2023

3. Hiện trạng phân bố các loài lâm sản ngoài gỗ

Ngoài sản phẩm gỗ Keo, nhựa Thông, còn có thể có các sản phẩm ngoài gỗ có giá trị khác. Để nhận biết các sản phẩm ngoài gỗ và các dịch vụ tiềm ẩn từ rừng, ngoài việc tự tìm hiểu, hàng năm Forexco sẽ khảo sát thăm dò từ những người dân quanh vùng hoặc các Doanh nghiệp lâm nghiệp địa phương.

Qua kết quả đánh giá khảo sát các sản phẩm ngoài gỗ năm 2023,Forexco nhận thấy:

- Hầu như các sản phẩm người dân địa phương thường thu lượm là những sản phẩm thông thường (mật ong, nấm) những sản phẩm này có thể có ở mọi nơi bên ngoài rừng Forexco và không thuộc dạng quý hiếm. Mật ong thường được người dân tìm thấy khi đi ngang qua rừng Forexco để đi làm ruộng, làm rẫy của họ. Nấm thường được người dân hái về để bổ sung thêm cho bữa ăn hàng ngày của họ.

Forexco tôn trọng những lợi ích đó của người dân, luôn tạo điều kiện và kiểm soát các sản phẩm ngoài gỗ đó.

IX. ĐÁNH GIÁ CÔNG TÁC QUẢN LÝ BẢO VỆ, PHÁT TRIỂN RỪNG, BẢO TỒN ĐA DẠNG SINH HỌC

1. Quản lý rừng trồng

Hầu hết diện tích rừng trồng của Công ty đều giao khoán cho người dân địa phương, đây cũng chính là lực lượng bảo vệ rừng tại cơ sở , hạn chế đáng kể việc xâm hại vào diện tích rừng trồng của Công ty.

Ngoài ra, Công ty còn thành lập 01 Xí nghiệp Lâm nghiệp với 16 nhân viên, quản lý trên địa bàn 10 xã. Xí nghiệp phân công nhiệm vụ cho từng nhân viên quản lý từng khu vực rừng của Công ty; lực lượng này phối hợp với hộ nhận khoán trong việc triển khai công tác bảo vệ rừng ngay tại cơ sở xử lý kịp thời các vụ vi phạm.

Nhìn chung, công tác quản lý rừng trồng của Công ty là hiệu quả, bảo toàn được quỹ đất sau khai thác, hạn chế thấp nhất các vụ việc vi phạm vào rừng. Bình quân, các diện tích khai thác hộ nhận khoán nhận được bình quân từ 30-40 triệu đồng/ha (sau khi trừ các khoản chi phí).

3. Quản lý bảo vệ rừng, phòng chống cháy rừng và sâu bệnh

- Quản lý bảo vệ rừng đóng vai trò hết sức quan trọng trong việc quyết định hiệu quả kinh doanh của cả chu kỳ trồng rừng và đặc biệt là ảnh hưởng trực tiếp đến việc bảo toàn vốn đầu tư trồng rừng. Nhận thức được vấn đề này trong những năm qua Công ty đã phối hợp với chính quyền địa phương, xây dựng các chương trình hành động trong công tác quản lý bảo vệ rừng từ huyện đến cấp xã.

+ Phối hợp chặt chẽ với chính quyền địa phương, lồng ghép với các ban, ngành, đoàn thể, chính quyền từ huyện đến cấp xã trong các kỳ họp của HĐND xã, hội nghị khu dân cư, lấy đơn vị tuyên truyền là thôn, bản. Nội dung tuyên truyền là các qui định của Đảng, Nhà nước về lĩnh vực bảo vệ, phát triển rừng, quy ước bảo vệ rừng trong

cộng đồng dân cư, các quy định của Luật đất đai. Vận động người dân tham gia trồng, chăm sóc, bảo vệ rừng. Thực hiện gắn liền lợi ích của người dân với việc phát triển quỹ rừng, thông qua đó sẽ hạn chế được tới mức thấp nhất tình trạng vi phạm.

+ Phân công nhiệm vụ rõ ràng, gắn quyền lợi và trách nhiệm đối với những người làm công tác quản lý bảo vệ rừng của Công ty.

+ Xây dựng quy chế phối hợp hoạt động giữa công an huyện, xã với Đơn vị và tăng cường công tác bảo vệ an ninh kinh tế, an ninh trật tự và bảo vệ tài sản nhà nước do Công ty quản lý, phát hiện và đấu tranh các đối tượng trộm cắp và phá hoại.

- Phòng chống cháy rừng: trên cơ sở phương án phòng cháy chữa cháy rừng hằng năm; hàng năm Công ty xây dựng chương trình hành động, phối hợp với chính quyền địa phương thành lập các ban chỉ đạo PCCCR, tổ PCCCR nghĩa vụ ở cơ sở, nơi có rừng trồng của Công ty. Chỉ đạo các hộ nhận khoán trồng rừng kinh tế thực hiện các đường băng cản lửa theo đúng thiết kế được phê duyệt. Thực hiện ký giao ước giữa Công ty với chính quyền các xã nơi có rừng trồng của Công ty. Hàng ngày lực lượng chuyên trách bảo vệ rừng của Công ty kiểm tra tại hiện trường nhất là vào mùa nắng nóng, phân công trực 24/24 giờ, phát hiện kịp thời việc đốt nương làm rẫy của người dân địa phương để có biện pháp phòng ngừa, trách cháy lan vào rừng trồng của Công ty;

- Phòng, chống sâu bệnh hại rừng: lực lượng quản lý bảo vệ rừng của Công ty thường xuyên kiểm tra, giám sát và phát hiện kịp thời những diện tích rừng bị sâu bệnh hại, để có biện pháp phòng trừ.

Công tác QLBVR trong những năm qua đã có nhiều tiến bộ, đã thu hút người dân địa phương vào QLBVR thông qua các hợp đồng kinh tế, hoặc hợp đồng với chính quyền xã tham gia QLBVR. Qua thực tế phỏng vấn và trao đổi với các hộ gia đình, thì với cách làm như hiện nay vẫn còn nhiều tiềm ẩn bất đồng lợi ích giữa các bên tham gia, một số hộ gia đình không được hợp đồng với Công ty để nhận khoán QLBVR nên họ chưa có được lợi ích gì từ Công ty thông qua các hoạt động sản xuất lâm nghiệp. Đây là lực lượng không nhỏ khi có cơ hội sẽ tham gia phá rừng, chặt gỗ để tạo thu nhập, hoặc sử dụng cho nhu cầu gia đình, cá nhân họ. Để khắc phục tình trạng trên, Công ty thảo luận cùng với cộng đồng, thôn, hộ gia đình, xã để xây dựng cam kết QLBVR và đề xuất trách nhiệm và lợi ích rõ ràng giữa các bên tham gia, đồng thời được cấp có thẩm quyền địa phương xã, huyện phê duyệt làm cơ sở pháp lý để thi hành. Có như vậy mới thực sự QLBVR có hiệu quả.

4. Quản lý lâm sản ngoài gỗ

Công ty cho phép người dân được phép vào rừng lấy lâm sản ngoài gỗ phục vụ các nhu cầu thiết yếu của cuộc sống dưới sự kiểm tra, giám sát của cán bộ bảo vệ rừng.

Hàng năm, Công ty đều đánh giá hiện trạng các loài lâm sản ngoài gỗ thông qua điều tra, phỏng vấn người dân địa phương, từ đó đưa ra mức sản lượng được phép cho người dân thu hái, khai thác. Việc thu hái, khai thác lâm sản ngoài gỗ của người dân phải thực hiện theo quy định do Công ty ban hành.

Trong năm 2023 Giá trị mang lại trong toàn lâm phần rừng của Forexco bình quân 1.412.000 đồng/tháng/1306,0 ha..

Xí nghiệp sẽ duy trì việc đánh giá các sản phẩm ngoài gỗ thông qua phiếu điều tra khảo sát đến người dân hàng năm để cập nhật kịp thời và đánh giá được lợi ích từ những sản phẩm ngoài gỗ.

Nhìn chung, công tác quản lý lâm sản ngoài gỗ của Công ty là có hiệu quả, các loài xuất hiện các năm trước thì qua giám sát, điều tra các năm sau thì vẫn thấy xuất hiện với sản lượng/khối lượng bằng hoặc cao hơn.

5. Đa dạng sinh học

5.1. Đa dạng thực vật rừng

Trong những năm gần đây để góp phần vào quá trình phục hồi và tăng độ che phủ của rừng, Công ty luôn đưa nhiều giống mới vào trồng thử nghiệm và trồng đại trà như: Keo, Thông, Sao đen, Huỳnh, Lim Xanh phần lớn các loài cây này đều sinh trưởng phát triển tốt, đồng thời kéo dài thời gian kinh doanh rừng từ 7-9 năm lên 9-12 năm để giảm diện tích khai thác mà giá trị kinh tế không giảm.

5.2. Đa dạng động vật rừng

Kết quả đánh giá và giám sát cho thấy hiện tại chỉ còn một số loài như: Gà rừng, rắn, một số loài chim, không có loài động vật nào quý hiếm xuất hiện trong rừng của Công ty.

5.3. Rừng có chứa một số giá trị bảo tồn cao

Vùng sản xuất kinh doanh của Công ty cổ phần lâm đặc sản xuất nhập khẩu Quảng Nam (FOREXCO) là các mảng rừng trồng nhỏ nằm rải rác trên địa bàn rộng lớn của 11 xã, 3 huyện thuộc tỉnh Quảng Nam và thành phố Đà Nẵng. Trên địa phận tỉnh Quảng Nam các lô rừng trồng nằm ở các xã Tiên Cẩm, Tiên Châu, Tiên Hà, Tiên Cảnh, Tiên Hiệp (huyện Tiên Phước), Tam Xuân 1, Tam Xuân 2, Tam Anh Bắc, Tam Thạnh, Tam Hiệp (huyện Núi Thành). Tại thành phố Đà Nẵng, các lô rừng rải rác ở các xã Hòa Phú (huyện Hòa Vang). Diện tích rừng phân bố không liên tục, với khoảnh rừng lớn nhất là 63,0 ha, nhỏ nhất là 0,3 ha

Hầu hết đa phần diện tích của Công ty là rừng trồng với 2 loài cây chính là Keo và Thông nhựa, ngoài ra còn đầu tư trồng một số diện tích cây bản địa. Đây là nguồn kinh doanh chủ yếu của Công ty với nguồn gỗ nguyên liệu từ keo và nguồn nhựa thông từ rừng thông.

Ở khu vực nhiệt đới, các khu vực rừng trồng thường có giá trị đa dạng sinh học thấp hơn rất nhiều so với rừng tự nhiên. Tuy nhiên, dưới tán rừng trồng của Công ty còn tương đối đa dạng các loài cây bụi, cỏ và cây gỗ rừng tái sinh, trong số đó có một số loài đặc hữu của Việt Nam. Hơn nữa sinh cảnh rừng trồng cũng vẫn là nơi cư trú và kiếm ăn của một số loài thú nhỏ, các loài chim và các loài bò sát, ếch nhái phổ biến. Kết quả đánh giá nhanh về đa dạng sinh học cho thấy khu vực có 202 loài thực vật bậc cao có mạch, 20 loài thú, 53 loài chim, 12 loài bò sát, 11 loài lưỡng thê. Tuy đa dạng sinh học trong khu vực không có giá trị bảo tồn cao, nhưng tính đa dạng sinh học cần thiết phải được duy trì phục vụ cho các hoạt động sản xuất bền vững và sự tồn tại của các loài động thực vật, đặc biệt là các loài đặc hữu, quý hiếm.

Khu vực rừng của Công ty nằm gần kề với nhiều cộng đồng dân cư. Các cộng đồng này chủ yếu là người Kinh tuy không phụ thuộc cấp thiết vào rừng của Công ty nhưng vẫn có các hoạt động liên kết trong sản xuất và phát triển kinh tế hộ gia đình và cộng đồng. Bởi vậy, các hoạt động của Công ty không thể tách rời các hoạt động sản xuất và đời sống văn hóa của người địa phương.

Qua báo cáo đánh giá 5/2013 và các báo cáo theo dõi hoạt động quản lý rừng của Forexco không hiên hữu các giá trị đa dạng sinh học cũng như các loài động thực vật quý hiếm trong sách đỏ và các loài trong danh sách khuyến cáo của FSC®

6. Công tác quản lý, xử lý vi phạm pháp luật về công tác quản lý, bảo vệ và phát triển rừng, bảo tồn đa dạng sinh học

Công ty đã có Tổ, Đội quản lý bảo vệ rừng chuyên trách tại Núi Thành, Hòa Phú, Tiên Phước và mỗi cán bộ QLBVR được giao trong một phạm vi cụ thể. Chính cách làm này đã giảm đáng kể các hành vi xâm hại đến rừng từ bên ngoài, tuy nhiên do lực lượng QLBVR còn mỏng, địa bàn rộng, phương tiện hỗ trợ còn thô sơ nên hàng năm Công tác QLBVR cũng còn xuất hiện một số vụ việc như chặt trộm, xâm lấn... với mức độ nhỏ. Hầu hết các vụ việc xảy ra làm tổn hại đến rừng đều được Công ty phối hợp với các cơ quan chức năng giải quyết triệt để theo quy định của Pháp luật.

7. Kết quả giám sát tác động môi trường,Đánh giá tác động môi trường của các hoạt động Công ty FOREXCO Quảng Nam.

Năm 2007 FORXCO Quảng Nam đã thực hiện đánh giá tác động môi trường của các hoạt động Công ty. Các mẫu vật hiện trường được thu thập và phân tích trong phòng thí nghiệm tại trường Đại học Lâm nghiệp, có báo cáo tổng hợp đầy đủ. Kết quả đánh giá môi trường cũng được xem xét đến các yếu tố của QLRBV và các tiêu chuẩn chứng chỉ rừng quốc tế. Các hoạt động sản xuất lâm nghiệp được khảo sát bao gồm các hoạt động trong vườn ươm, các hoạt động trồng rừng và khai thác gỗ. Các quy trình kỹ thuật

được áp dụng cơ bản là giống nhau trong sản xuất cây giống, trồng rừng và khai thác rừng trồng.

Đoàn đánh giá đã khảo sát và kết luận: Các ảnh hưởng của các hoạt động sản xuất lâm nghiệp ở Công ty FOREXCO đến môi trường trong các khu vực sản xuất cơ bản không diễn ra trên diện rộng, chỉ tập trung một số chỗ (làm đất trồng rừng, khai thác rừng), thêm vào đó mức độ ảnh hưởng không lớn cả về diện rộng và hậu quả về thời gian. Chính vì thế, để giảm thiểu tác động của các hoạt động sản xuất lâm nghiệp, Công ty chỉ cần áp dụng các giải pháp mang tính kỹ thuật là đủ.

Trước khi thực hiện các hoạt động lâm sinh. Công ty đều khảo sát, điều tra tác động, sự ảnh hưởng của hoạt động lâm sinh với môi trường, hệ sinh thái…Kết quả điều tra, khảo sát cho thấy các hoạt động lâm sinh của Công ty không có nhiều ảnh hưởng tiêu cực đến môi trường, hệ sinh thái.

Kết quả đánh giá tác động môi trường trên đã được hơn 10 năm, dự kiến năm 2024 Công ty sẽ đánh giá lại tổng thể các yếu tố ảnh hưởng môi trường từ các hoạt động lâm sinh của Công ty.

Từ năm 2012, thực hiện theo phương án quản lý rừng, hàng năm Công ty đều thực hiện việc khảo sát đánh giá tác động môi trường trong các hoạt động Lâm nghiệp tại Lâm phận Công ty quản lý sử dụng.

Công ty thường xuyên duy trì việc khảo sát lấy ý kiến người dân về tác động môi trường, xã hội của các hoạt động lâm sinh. Kết quả này được cập nhật từ hoạt động khảo sát, giám sát tác động môi trường năm 2023 cho thấy các hoạt động Công ty hầu như không có tác động tiêu cực đến môi trường:

Ngoài ra, theo báo cáo đánh giá năm 2023, Công ty cũng đã khảo sát hệ thống ao cá, nuôi trồng thủy sản, nước sinh hoạt của người dân xung quanh rừng, vẫn thấy sự sống bình thường của các sinh vật dưới nước trong các dòng suối, lưu lượng dòng chảy không bị ảnh hưởng lớn do các hoạt động Lâm nghiệp được thực hiện theo quy trình FSC® , phương pháp thi công chủ yếu thủ công, diện tích nhỏ, hạn chế tối đa việc mở đường và không sử dụng hóa chất. Rừng trồng Công ty cách xa khu dân cư sinh sống nên người dân chỉ lợi dụng nguồn nước này phục vụ cho việc canh tác. Nguồn nước sinh hoạt ăn uống của người dân chủ yếu là nguồn nước lấy từ mạch nước ngầm nên việc trồng rừng của Công ty chưa ảnh hưởng đến nguồn nước sinh hoạt của người dân.

7.2 Đánh giá tác động môi trường các hộ gia đình, cộng đồng liên kết với Công ty FOREXCO Quảng Nam.

Toàn bộ diện tích rừng Công ty FOREXCO được bao bọc bởi những diện tích rừng trồng Keo. Toàn vùng không có đất trống trọc trơ sỏi đá, thảm thực bì che phủ đất đạt trên 80%, địa hình có độ dốc thoải, tầng đất có khả năng thấm và thoát nước tốt. Điều này cho thấy trong vùng ít bị tác động xói mòn, và thoái hoá đất. Mặc dù có nhiều thuận lợi, trong vùng còn bị ảnh hưởng thiệt hại hạn hán thường xuyên hàng năm xảy ra, đặc biệt từ tháng 9 đến tháng 11 hàng năm thường xảy ra bão, thảm hoạ thiên tai ảnh hưởng không nhỏ đến rừng trồng sản xuất.

Theo thói quen của người dân địa phương, công tác chuẩn bị đất trồng rừng thường xử lý thực bì theo phương pháp truyền thống, đốt thực bì có kiểm soát, việc làm này ít nhiều cũng đã làm tổn hại đến cơ giới đất, tạo tiền đề cho rửa trôi, xói mòn lớp đất bề mặt, ảnh hưởng đến nguồn nước, thoái hoá đất.

Tuy nhiên để đảm bảo được các nguyên tắc và tiêu chí của FSC, thông qua các buổi tập huấn, Công ty FOREXCO đã thực hiện và tuyên truyền người dân địa phương cùng thực hiện đầy đủ các bước và những qui định trong hướng dẫn kỹ thuật thiết kế trồng rừng, xử lý thực bì, trồng, chăm sóc và khai thác vận chuyển gỗ.

Những đề xuất bước đầu Công ty FOREXCO cần được chú trọng quan tâm để duy trì các tiêu chí FSC về quản lý rừng bền vững:

- Thực hiện tốt các qui chế và qui phạm của Bộ Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn trong sản xuất lâm nghiệp như qui trình về kỹ thuật vườn ươm, qui chế khai thác gỗ, qui trình kỹ thuật trồng rừng.

- Tăng cường giám sát các hoạt động trên hiện trường của các khâu sản xuất.

- Đối với các hoạt động khai thác cần thiết kế các khu vực tránh khai thác như hành lang bảo vệ suối, vùng đệm, núi cao, hệ thống cống qua suối....

- Xây dựng kế hoạch quản lý khu vực tránh khai thác: khu vực dễ sạt lở, gần khe suối, gần nguồn nước chuyên dùng, tạo hành lang cây xanh bảo vệ nguồn nước, hạn chế xói mòn đất..

- Công bố kế hoạch khai thác đến tổ khai thác và cộng đồng địa phương

- Công nhân khai thác cần được đào tạo và tập huấn nâng cao nghiệp vụ về kỹ thuật sản xuất theo hướng giảm thiểu tác động đến môi trường.

- Kế hoạch đánh giá tác động môi trường cần được ghi trong kế hoạch quản lý rừng và được thực hiện tương xứng với phạm vi và cường độ của các hoạt động sản

xuất lâm nghiệp. Các tác động và biện pháp giảm thiểu tác động được tuyên truyền, phổ biến đến người dân.

- Công ty cần áp dụng kịp thời các giải pháp và biện pháp giảm thiểu tác động đến môi trường khi có xuất hiện các tác động tiềm ẩn.

XI. KẾT QUẢ ĐÁNH GIÁ, CHỨNG NHẬN FSC HẰNG NĂM

Trong năm 2022 Công ty đã được tổ chức Soil Association Certification đánh giá và cấp chứng nhận FSC lần thứ 3 có hiệu lực từ ngày 5/12/2022 đến ngày 4/12/2027.

Năm 2023 tổ chức SA đã tổ chức đánh giá thường niên lần 1. Kết quả đánh giá đánh giá cho thấy Công ty đã tuân thủ các tiêu chuẩn và tiêu chí FSC. Tuy nhiên vẫn còn xuất hiện những điểm chưa phù hợp cần đưa ra để khắc phục, bao gồm 1 lỗi lớn, 4 lỗi nhỏ và 2 lỗi quan sát.

Công ty đã thực hiện các hành động khắc phục lỗi lớn vào tháng 12 năm 2023 và các hành động khắc phục lỗi nhỏ, quan sát trong năm 2024. Kết quả sẽ được phản hồi sau đợt đánh giá lần 2 năm 2024.

Chương 3
MỤC TIÊU, NỘI DUNG VÀ HIỆU QUẢ PHƯƠNG ÁN

I. MỤC TIÊU VÀ PHẠM VI QUẢN LÝ RỪNG BỀN VỮNG

1. Mục tiêu chung

1.1. Mục tiêu kinh tế

- Quản lý kinh doanh có hiệu quả diện tích đất sản xuất lâm nghiệp, cung cấp sản lượng gỗ rừng trồng ổn định - lâu dài - liên tục. Tập trung trồng rừng sản xuất gỗ đồ mộc, kết hợp với trồng rừng gỗ làm dăm và bột giấy với phương thức thâm canh, sử dụng giống có năng suất cao. Đầu tư công nghệ chế biến gỗ kỹ thuật cao để tận dụng lâm sản với giá thành hợp lý, chất lượng sản phẩm có thể cạnh tranh trên thương trường Quốc tế. Đồng thời kết hợp tổ chức kinh doanh tổng hợp để sử dụng hết tiềm năng của Công ty nhằm đem lại hiệu quả cao nhất, góp phần quản lý rừng bền vững theo nguyên tắc, tiêu chí quản lý rừng bền vững của FSC®

a) Trồng rừng:

Trồng mới theo kế hoạch quản lý rừng trên toàn bộ diện tích rừng và đất rừng của Công ty. Mở rộng đầu tư trồng rừng nguyên liệu được quản lý theo chương trình FSC® dưới nhiều hình thức liên doanh liên kết, dịch vụ hỗ trợ đào tạo kỹ thuật lâm sinh cho các hộ gia đình, cộng đồng thôn bản, mở rộng ra các xã, huyện vùng núi có tiềm năng sản xuất lâm nghiệp, nhằm chủ động nguồn nguyên liệu cho các xí nghiệp chế biến gỗ

đồ mộc, gỗ nguyên liệu cho nhà máy dăm, bột giấy, tạo việc làm, tăng thu nhập, góp phần nâng cao đời sống cán bộ công nhân viên và nhân dân trong vùng.

Trồng rừng theo hướng thâm canh bảo đảm năng suất cao, trồng rừng thuần loài hoặc hỗn loài với nhiều loài cây sinh trưởng nhanh, kết hợp với trồng cây bản địa gỗ lớn, sử dụng đa mục đích trong đó mục đích lấy gỗ cung cấp cho các nhà máy chế biến mộc xuất khẩu là chủ yếu.

b). Khai thác gỗ:

Khai thác toàn bộ diện tích rừng trồng đã đến tuổi khai thác theo kế hoạch khai thác hàng năm và phải mang tính bền vững. Khai thác đúng theo quy trình kỹ thuật và trồng lại ngay trong năm, không làm tổn hại đến môi trường, xói mòn đất và phù hợp với các nguyên tắc, tiêu chí của FSC®.

c) Chế biến gỗ:

Duy trì tốt và thường xuyên nâng cao năng lực sản xuất của 4 Xí nghiệp sản xuất đồ mộc hiện có. Đổi mới công nghệ chế biến có năng suất cao, nâng cao chất lượng sản phẩm, đầu tư trình độ quản lý, trình độ tay nghề công nhân để có thể cạnh tranh trên thị trường trong nước và Quốc tế.

d). Xây dựng cơ sở hạ tầng nông thôn.

Từng bước xây dựng, nâng cấp, sửa chữa hệ thống đường lâm nghiệp đảm bảo thuận lợi cho công tác trồng rừng, chăm sóc, tỉa thưa và khai thác, QLBVR. Đảm bảo giao thông đi lại, giao lưu hàng hoá giữa các thôn bản, các xã thuận tiện không những trong mùa khô mà cả mùa mưa cho nhân dân trong vùng.

1.2. Mục tiêu xã hội

- Những hoạt động quản lý sản xuất kinh doanh rừng phải chú trọng đến duy trì, tăng cường phúc lợi kinh tế-xã hội lâu dài của người lao động lâm nghiệp và cồng đồng địa phương trong vùng.

- Thu hút lao động tại chỗ, hàng năm tạo công ăn việc làm cho hàng nghìn lao động nhằm nâng cao đời sống cho người dân địa phương, nhất là đồng bào địa phương đang sống gần rừng. Đồng thời kết hợp với chính quyền địa phương xây dựng cơ sở hạ tầng, hỗ trợ xây dựng nhà mẫu giáo, lớp học, trạm xá, cầu cống trường trạm vvv….trong khả năng có thể.

- Mở rộng liên doanh liên kết với hộ gia đình, cộng đồng, tập huấn kỹ thuật trồng rừng, khoanh nuôi xúc tiến tái sinh rừng, ươm cây giống, hỗ trợ giống cây trồng lâm nghiệp, tạo nhiều sản phẩm hàng hoá góp phần nâng cao dân trí, xoá đói giảm nghèo cho các cộng đồng và góp phần giữ vững ổn định trật tự, an toàn xã hội trên địa bàn.

1.3. Mục tiêu môi trường

- Vừa kinh doanh hiệu quả kinh tế xã hội, vừa bảo vệ môi trường, nâng cao độ che phủ rừng của Công ty một cách bền vững để phát huy chức năng của rừng như: rừng phòng hộ môi trường, cảnh quan du lịch, bảo tồn, duy trì nguồn nước sạch cho sinh hoạt, hạn chế xói mòn đất, phòng hộ, giữ nước cho các hồ, đập chứa nước tưới cho sản xuất nông nghiệp của người dân địa phương. Thường xuyên tuần tra, canh gác phòng chống cháy rừng, đặc biệt hàng năm phải có phương án, quy trình phòng chống cháy, đặc biệt cho khu rừng thông đang khai thác nhựa, các hoạt động lâm sinh hạn chế tối đa ảnh hưởng đến môi trường sinh thái của người dân trong vùng. Lên kế hoạch cụ thể cho việc khoanh nuôi bảo vệ, trồng mới đối với các diện tích băng xanh vùng đệm phù hợp với Tiêu chuẩn 9 của FSC®

- Có kế hoạch đánh giá tác động môi trường (trước và sau các hoạt động lâm sinh), có kế hoạch và thực hiện các giải pháp khắc phục các tác động xấu đến môi trường để môi trường luôn đạt tiêu chuẩn cho phép.

- Không sử dụng hoá chất hoặc những vật liệu khó tự huỷ và có tác hại đến môi trường. Không sử dụng hoá phẩm, thuốc trừ sâu đã được cấm trong danh mục hoá chất mà Việt Nam và FSC® cấm sử dụng .

2. Mục tiêu cụ thể

2.1. Về kinh tế

2.1.1. Quản lý các loại đất quản lý

Quản lý tốt và sử dụng có hiệu quả 1.306,0 ha đất rừng đang quản lý đã được cấp chứng chỉ FSC.

2.1.2. Trồng rừng sản xuất

- Trồng mới rừng bình quân hàng năm: 80 ha/năm.

- Nâng cao sản lượng rừng trồng từ 130-140 m^3/ha/chu kỳ lên 170 – 180 m^3/ha/chu kỳ đối với chu kỳ 7 năm; Đối với rừng trồng chu kỳ 9 năm sản lượng phấn đấu đạt 200 m^3/ha; đối với rừng trồng chu kỳ 12 năm sản lượng phấn đấu đạt 210-220 m^3/ha/năm.

2.1.3. Khai thác rừng trồng

- Diện tích khai thác bình quân hàng năm: 80 ha/năm.

- Cung ứng gỗ nguyên liệu đảm bảo chất lượng đạt trên 15.000 m^3/năm.

2.1.4. Tài chính bình quân của luân kỳ

- Doanh thu bình quân (Công ty và hộ nhận khoán): 15.000.000 đồng/năm.

- Lợi nhuận bình quân (Công ty và hộ nhận khoán): 7.000.000.000 đồng/năm.

2.2. Về xã hội

- Hàng năm, Công ty tạo công ăn việc làm ổn định cho hộ nhận khoán thông qua hình thức ký hợp đồng.

- Thu hút lực lượng lao động là người địa phương và các vùng phụ cận, thông qua việc tham gia vào các công việc trồng mới rừng, chăm sóc, bảo vệ rừng và khai thác rừng trồng.

- Duy tu, bảo dưỡng khoảng 8-10 km/năm đường lâm nghiệp thông qua các hoạt động khai thác.

- Hỗ trợ kinh phí xây dựng các công trình phúc lợi tại địa phương.

- Tôn trọng phong tục, tập quán, văn hóa, tín ngưỡng và quyền của cộng đồng địa phương trong quá trình quản lý rừng.

Sự tham gia của các hộ gia đình, cộng đồng trong chiến lược phát triển trồng rừng nguyên liệu của Công ty FOREXCO là hết sức quan trọng, đây là nguồn lực lớn đóng góp cho sự phát triển của Công ty. Sử dụng hiệu quả nguồn lao động tại chỗ, quỹ đất lâm nghiệp hiện có của hộ gia đình và cộng đồng là động lực phát triển vùng sản xuất hàng hoá cung cấp nguyên liệu cho các nhà máy, mang lại nguồn hưởng lợi nâng cao đời sống vật chất tinh thần cho người dân địa phương.

Xuất phát từ nhu cầu xã hội của địa phương và mục tiêu của Công ty, trong những năm gần đây Công ty đã và đang thực hiện các phương án hợp tác trong trồng rừng theo các hình thức quản lý sau đây:

Phương án 1: Hợp đồng giao khoán công trồng, chăm sóc rừng, phát quang thực bì, QLBVR cho cá nhân, hộ gia đình tham gia theo đúng nội dung chuyên môn kỹ thuật chăm sóc rừng, chi phí, định mức nhân công được tính toán chi phí theo quy trình hướng dẫn đầu tư cơ bản của Bộ NN&PTNT về trồng rừng kinh tế quy trình kỹ thuật trồng rừng của Công ty. Lợi nhuận từ khai thác rừng được người dân hưởng từ 35-38 % tùy theo công việc nhận khoán.

Phương án 2: Có các hình thức:

a) Công ty hợp đồng với các hộ gia đình có diện tích đất đã được cấp sổ đỏ, cho vay vốn trồng rừng và sau 7 năm khai thác bán sản phẩm rừng trồng cho Công ty theo giá thị trường tại thời điểm giá bán gỗ.

b) Công ty đầu tư vốn trồng rừng, tập huấn kỹ thuật cho dân, hộ gia đình đóng góp đất đã có sổ đỏ và chăm sóc, QLBV đến khi rừng đạt tuổi khai thác, dựa trên kết quả năng xuất rừng trồng và giá cả tại thời điểm khai thác gỗ, trừ đi chi phí đầu tư, lợi nhuận còn lại chia theo tỷ lệ giữa các bên tham gia.

c) Hộ nhân dân Ủy quyền sử dụng rừng và đất rừng cho Công ty quản lý kinh doanh theo quy trình kỹ thuật Công ty đang áp dụng về quản lý rừng bền vững theo các Tiêu chuẩn FSC . Đến giai đoạn thu hoạch, Công ty và người dân cùng hưởng lợi theo mức thỏa thuận ban đầu về sản phẩm thu hoạch từ rừng đã có chứng chỉ FSC

Phương án 3: Hợp đồng với người dân, (hộ gia đình, cá nhân) quản lý bảo vệ rừng (QLBVR) hàng năm trả tiền công QLBV theo từng quý, có cam kết trách nhiệm giữa các bên rõ ràng, nếu trong trường hợp để cháy rừng hay bị chặt, khai thác trái phép tổn hại đến rừng, tuỳ từng mức độ mà người nhận hợp đồng phải đền bù, bồi thường theo đúng pháp luật.

2.3. Môi trường

- Đảm bảo độ che phủ của rừng sau luân kỳ đạt 80,0%.

- Góp phần giảm thiểu xói mòn, rửa trôi của đất, giảm ô nhiễm nguồn nước, không làm cạn kiệt nguồn nước, không làm các dòng chảy bị bồi lấp, không làm thay đổi lưu lượng dòng chảy bất thường.

- Mọi hoạt động lâm nghiệp của Công ty không ảnh hưởng đến môi trường nuôi trồng thủy sản trong và liền kề vùng quản lý rừng và đất rừng của Công ty.

- Trong quá trình khai thác phải chừa lại những cây tái sinh bản địa.

II. KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT

Trước mắt Công ty đầu tư sử dụng hiệu quả 1.306,0 ha đất lâm nghiệp đã được giao cho FOREXCO thuê để trồng rừng sản xuất.

- Sử dụng ổn định, kinh doanh có hiệu quả diện tích đất trồng rừng sản xuất ,áp dụng tiến bộ khoa học kỹ thuật vào trồng rừng thâm canh tăng năng suất, chất lượng.

- Bảo vệ nghiêm ngặt tránh mọi tác động đến rừng tự nhiên có giá trị bảo tồn cao.

- Bảo vệ khỏi sự tác động, trồng bổ sung cây bản địa vào khu vực vùng đệm ven sông, suối.

- Sản xuất cây giống chất lượng cao, tiến tới xây dựng trung tâm nuôi cấy mô

STT	Phân loại	Hiện trạng sử dụng tính đến 31.03.2024 (ha)	Kế hoạch sử dụng đất
			Tiểu khu / huyện
(1)	(2)	(3)	(4)
	Tổng diện tích tự nhiên	**1.306**	**Tiên Phước, Núi Thành, Hòa Vang**
1	**Diện tích rừng Keo sản xuất của Công ty**	**562,3**	
2	**Đất trống, đất khác**	**419,83**	Từng bước giải quyết đất trống, đất xâm lấn đưa vào trồng rừng hàng năm và trồng rừng diện tích đất trống sau khai thác
3	**Diện tích băng xanh và trồng cây bản địa bảo vệ hành lang hai bên suối**	58,64	Đã thực hiện đến 31/12/2023

4	**Diện tích Thông**	**265,23**	Quản lý bảo vệ và chỉ khai thác nhựa Thông, 1 phần diện tích bảo tồn không khai thác và khai thác cường độ thấp

Biểu 20: Kế hoạch sử dụng đất

III. KẾ HOẠCH QUẢN LÝ, BẢO VỆ, PHÁT TRIỂN, SỬ DỤNG RỪNG BỀN VỮNG, BẢO TỒN ĐA DẠNG SINH HỌC

1. Kế hoạch bảo vệ, bảo tồn đa dạng sinh học

a. Biện pháp và nội dung bảo vệ rừng

- Bảo vệ rừng từ khi trồng xong rừng đến khi khai thác, ngăn chặn kịp thời mọi tác động xấu ảnh hưởng đến rừng.

- Đào tạo nâng cao năng lực cho đội ngũ cán bộ, công nhân viên hiểu biết về quy chế quản lý bảo vệ rừng, đa dạng sinh học để nâng cao ý thức và trách nhiệm trong công tác quản lý bảo vệ rừng.

- Tăng cường công tác tuần tra canh gác, ngăn ngừa người và gia súc phá hoại rừng.

- Xây dựng các trạm bảo vệ rừng, chòi canh. Đặt các loại biển báo bảo vệ rừng, biển báo phòng chống cháy rừng theo quy định.

- Phối hợp với chính quyền địa phương trong công tác tuần tra bảo vệ rừng, truyên truyền giáo dục cho cộng đồng địa phương về công tác bảo vệ rừng, bảo vệ các loài động vật hoang dã.

b. Kế hoạch phòng cháy, chữa cháy rừng (PCCCR), phòng trừ sâu, bệnh hại

Thực hiện theo Phương án Phòng cháy, chữa cháy rừng hàng năm.

b.1. Kế hoạch phòng cháy:

Thực hiện cả năm nhưng chú trọng vào thời điểm mùa khô (tháng 3 - tháng 8).

- Tuân thủ theo Luật và các quy định PCCCR, xây dựng phương án PCCCR theo diễn biến từng năm; thực hiện cam kết PCCCR trong xử lý thực bì, khai thác.

- Công tác tuyên truyền được đẩy mạnh thực hiện với nhiều hình thức như: họp dân, tuyên truyền đến các thôn, xã với các nội dung về PCCCR, từ đó nâng cao ý thức của người dân. Lực lượng PCCCR chuẩn bị các phương tiện cần thiết phục vụ công tác PCCCR với quan điểm "Phòng là chính, chữa kịp thời".

- Kiện toàn tổ chức lực lượng PCCCR, thành lập Ban chỉ huy PCCCR tại các đơn vị trực thuộc.

- Kiểm tra hệ thống đường băng cản lửa, sửa chữa và xây dựng mới.

- Trang bị đầy đủ phương tiện, dụng cụ PCCCR như dao phát, bồ cào, cưa xăng, cuốc, đèn pin cho các thành viên và phân công trực PCCCR từ ban lãnh đạo đến nhân viên, nhất là bộ phận QLBVR ở từng địa bàn. Hàng năm đánh giá chất lượng dụng cụ và cấp bổ sung, định kỳ 1 năm/lần.

- Treo biển cấm lửa ở những nơi có vật liệu dễ cháy, nút đường dân sinh, nơi đông dân cư; xây dựng biển báo cấp cháy rừng để thông báo mức độ nguy hiểm và khả năng xảy ra cháy rừng.

- Phân công trực phòng chống cháy rừng 24/24h, tích cực tuần tra trong rừng đặc biệt vào các giờ cao điểm (13-16 giờ các ngày khô hanh) ở những vùng nguy hiểm có thực bì rậm rạp, dễ cháy.

b.2- Kế hoạch chữa cháy:

- Lực lượng chữa cháy: Thành lập BCH phòng cháy chữa cháy và các tổ đội PCCC tai đơn vị..

- Phân công nhiệm vụ cụ thể từng thành viên trong BCH chịu trách nhiệm từng địa bàn, phối hợp chặt chẽ các tổ, đội PCCCR ở cơ sở.

- Khi xảy ra cháy rừng, huy động lực lượng tại chỗ; phương tiện, dụng cụ chữa cháy tại chỗ và phát huy tối đa năng lực chỉ huy tại chỗ, phối hợp với nhân dân địa phương và kiểm lâm sở tại.

- Phương pháp chữa cháy: Dập lửa trực tiếp đối với cháy lan mặt đất, cháy nhỏ bằng các dụng cụ như cành cây, bao tải ướt, bình bơm đeo vai dập trực tiếp vào đám cháy. Phát đường băng trắng hạn chế đám cháy đối với cháy lớn; đường băng đủ rộng (5m-15m) để lửa không thể cháy lan qua, cách đám cháy đủ xa đảm bảo đủ thời gian thi công xong đường băng lửa mới cháy tới, làm theo hướng đón ngọn lửa.

* Phối hợp chặt chẽ với chính quyền địa phương và các cơ quan chức năng của 11 xã xây dựng phương án quản lý bảo vệ rừng và phòng chống cháy rừng (viết tắt là QLBVR và PCCR).

- Để thực hiện nhiệm vụ này, Công ty đã thành lập các Đội QLBVR ở tại đơn vị cơ sở. Đội QLBVRcó nhiệm vụ phối hợp với các xã, thôn để kiểm tra giám sát việc thi hành Luật Bảo vệ và phát triển rừng và các qui phạm pháp luật liên quan đến công tác quản lý bảo vệ và phòng cháy chữa cháy rừng. Đồng thời tuần tra bảo vệ, ngăn chặn và xử lý kịp thời các trường hợp xâm phạm trái phép đến tài nguyên rừng.

- Phổ biến những hiểu biết về tầm quan trọng của rừng cho Cán bộ công nhân viên, người địa phương. Thông qua các hình thức tuyên truyền phù hợp như lồng ghép trong các cuộc họp thôn, làng để nâng cao nhận thức của người dân về các quy định, các văn bản có liên quan đến bảo vệ tài nguyên rừng.

- Công ty đã xây dựng phương án PCCCR năm 2024. Hàng năm, Công ty xây dựng kế hoạch PCCCR trên cơ sở của phương án PCCCR đã được duyệt, trong đó xác định được:

+ Vùng trọng điểm cháy.

+ Khối lượng các công trình phòng cháy: Các loại biển báo.

+ Tổ chức tuyên truyền các văn bản pháp luật về công tác bảo vệ rừng.

+ Lực lượng tuần tra canh gác và chữa cháy rừng: Gồm lực lượng cán bộ quản lý rừng của Công ty, khi cần thiết sẽ phối hợp với chính quyền địa phương.

- Đào tạo nâng cao năng lực cho đội ngũ người lao động của công ty, cán bộ địa phương (lãnh đạo các xã lân cận, cán bộ lâm nghiệp cấp huyện và xã) hiểu biết về đa dạng sinh học và rừng có giá trị bảo tồn cao (HCVF); các biện pháp bảo tồn đa dạng sinh học và quản lý HCVF.

- Phối hợp với chính quyền địa phương trong việc tuần tra bảo vệ rừng, truyên truyền giáo dục về bảo vệ rừng, bảo vệ các loài động vật hoang dã; đặt các biển báo bảo vệ rừng tự nhiên (ví dụ như cấm săn bắt động vật trái phép, cấm khai thác lâm sản trái phép tại những nơi có khả năng bị người dân xâm hại)

- Giảm thiểu các tác động môi trường từ kinh doanh rừng trồng như tiếng ồn, bụi, lửa, chất thải của máy móc.

- Kết hợp với chính quyền địa phương phát huy kiến thức bản địa của cộng đồng dân cư địa phương trong công tác quản lý rừng.

- Tôn trọng và giám sát cộng đồng địa phương thực hiện quyền của người bản địa trong diện tích rừng của Công ty vừa đảm bảo quyền của dân được thực hiện mà rừng không bị tổn hại.

2. Quản lý khu vực vùng đệm ven khe suối

Biện pháp quản lý khu vực được Công ty đề ra thực hiện như sau:

- Không khai thác, chặt củi hoặc tận thu lâm sản trên diện tích rừng thuộc vùng đệm ven sông, suối; hoặc có các hoạt động lâm nghiệp gần đó không được làm ảnh hưởng như không khai thác cho cây ngã đổ vào diện tích vùng đệm;

- Ở những khu vực có những cây rừng trồng/cây tái sinh tự nhiên khô chưa đạt yêu cầu hoặc cây rừng trồng bị ngã đổ do gió, lốc sau khi rừng bên cạnh khai thác cần có biện pháp trồng dặm cây bản địa; hoặc cây rừng trồng chính.

- Tuyên truyền đối với người dân trên địa bàn lân cận về diện tích này; cấm chăn thả gia súc bừa bãi và các hình thức phá rừng khác, đồng thời phải làm tốt công tác phòng chống cháy rừng.

Để đảm bảo tối thiểu 10% diện tích trong tổng số diện tích rừng quản lý bền vững theo tiêu chuẩn FSC®, Forexco quy hoạch bảo vệ diện tích băng xanh cây bản địa đến tháng 12/2022: 58,41 ha và quy hoạch diện tích rừng Thông đưa vào bảo tồn không khai thác để bảo vệ hệ sinh thái là: 84,26 ha, khai thác tác động thấp là 21,72 ha.

3. Quản lý, phát triển rừng trồng sản xuất

3.1. Rừng trồng trong khu vực sản xuất và khai thác gỗ

3.1.1.Kế hoạch quản lý vườn ươm, sản xuất cây giống:

Diện tích vườn ươm: Tổng diện tích vườn ươm: 0,6 ha với hệ thống cơ sở vật chất (hệ thống tưới, thoát nước).

Căn cứ kế hoạch trồng rừng và loài cây đưa vào trồng rừng, mật độ cây trồng thì Công ty xây dựng kế hoạch sản xuất giống cây trồng hàng năm, giai đoạn 3 năm và dự kiến cho cả luân kỳ, nhằm đảm bảo cung cấp đủ cây giống để trồng rừng theo kế hoạch.

Người lao động làm việc tại vườn ươm được tập huấn về an toàn vệ sinh lao động, quy trình kỹ thuật, quy trình sử dụng hóa chất và nhiên liệu trong quá trình sản xuất. Công ty trang bị đầy đủ bảo hộ lao động cho công nhân trực tiếp sản xuất. Công ty chỉ sử dụng các hóa chất được FSC và Việt Nam cho phép, tuyệt đối không sử dụng những hóa chất độc hại mà FSC và Việt Nam cấm. Mọi hóa chất sử dụng được kiểm soát về số lượng, thời gian và hoàn toàn tuân thủ theo hướng dẫn sử dụng của nhà sản xuất. Hàng năm lượng hóa chất đã sử dụng được tổng hợp để theo dõi. Công ty khuyến khích giảm dần việc sử dụng hóa chất trong quá trình sản xuất nói chung và trong khâu sản xuất cây con nói riêng.

Rác thải rắn của vườn ươm (túi bầu, vỏ, bao bì hóa chất) được thu gom và xử lý theo quy định.

Công ty chủ động nguồn cây giống phục vụ trồng rừng của đơn vị

Nội dung - Hạng mục	ĐVT	KẾ HOẠCH SẢN LƯỢNG			
		2024	2025	2026	Tổng cộng
Keo lai hom	cây	500.000	700.000	800.000	2.000.000
Cây bản địa	cây	23.000	25.000	30.000	78.000
Tổng cộng		**523.000**	**725.000**	**830.000**	**2.078.000**

Biểu 23: Kế hoạch sản lượng sản xuất cây giống:

3.1.2. Trồng rừng sản xuất

Đối tượng trồng rừng: Toàn bộ diện tích đất đai do Công ty FOREXCO quản lý được chia ra làm 2 đối tượng đó là trồng rừng trên đất trống, trảng cây bụi rải rác (trạng thái thực bì Ib) và trồng lại rừng trên diện tích đã khai thác rừng.

*** Trồng rừng trên đất không có rừng**

Tổng diện tích rừng và đất rừng do Công ty quản lý là 1.306,0 ha, phân bố ở các tiểu khu 592, 593, 600, 601, NTK thuộc huyện Núi Thành, tiểu khu 542, 543, 544, 572 thuộc huyện Tiên Phước, tiểu khu 55, thuộc huyện Hòa Vang, TP Đà Nẵng.

Căn cứ vào nguồn nhân lực, điều kiện đất đai, địa hình và khả năng tiếp cận tới các lô trồng rừng thuận tiện hay khó khăn để đề xuất kế hoạch trồng rừng cho phù hợp với thực tế. Ngoài ra, gọi là diện tích không có rừng nhưng phần lớn số diện tích đất này người dân đã xâm lấn, xâm canh trái phép từ lâu để trồng rừng, Công ty sẽ để người dân khai thác xong số cây đó và bàn giao lại cho Công ty. Trồng rừng theo phương châm nơi nào thuận tiện dễ tiếp cận trồng trước và nơi nào khó khăn hơn, khó tiếp cận trồng sau. Kế hoạch trồng rừng được đề xuất theo biểu sau:

TT	Năm trồng	Diện tích (ha)	Loài cây trồng	Tiểu khu	Địa điểm	Ghi chú
1	2024	10	Keo lai (hom)	592,593,600, 572, 55, NTK	Tam Xuân 1,2, Tam Anh Bắc, Tam Hiệp, Tiên Châu	
2	2025	20	Keo lai (hom)	600,601, 55	Tam Xuân 2, Tam Thạnh, Hòa Phú	
3	2026	20	Keo lai (hom)	592,593,600,601, NTK	Tam Xuân 1,2, Tam Hiệp, Tiên Châu	
4	2027 - 2036	322	Keo lai (hom)		Núi Thành-Tiên Phước	
	Tổng	372				

Biểu 24: Kế hoạch trồng rừng trên đất trống, đồi núi trọc

*** Trồng rừng trên đất khai thác rừng.**

Những diện tích rừng trồng đã đủ tuổi khai thác nguyên liệu, được khai thác trong mùa khô và đến mùa mưa tổ chức trồng lại rừng để đáp ứng mục đích kinh doanh gỗ nguyên liệu theo kế hoạch như sau:

TT	Năm trồng	Loài cây	Diện tích (ha)	Địa điểm	
				Tiểu khu	Xã
1	2024	Keo nuôi cấy mô, lai hom	24,04	592,600, 601,593b	Tam Xuân 2,Tam Thạnh, Tam Anh Bắc
2	2025	Keo nuôi cấy mô, lai hom	51,06	NTK,592,572,55	Tam Hiệp, Tam Xuân 2, Tiên Hiệp, Hoà Phú
3	2026	Keo nuôi cấy mô, lai hom	52,61	NTK,592,572 565.55	Tam Xuân 1, Tam Xuân 2, Tiên Hiệp, Tiên Cảnh, Hoà Phú.
4	2027	Keo nuôi cấy mô, lai hom	53,6	NTK,592, 600,544, 565,572	Tam Hiệp,Tam Xuân 1,Tam Xuân 2,Tam Thạnh, Tiên Châu, Tiên Cảnh, Tiên Hiệp
5	2028	Keo nuôi cấy mô, lai hom	64,89	55, NTK, 592,600	Hoà Phú, Tam Xuân 1, Tam Xuân 2, Tam Thạnh.
6	2029	Keo nuôi cấy mô, lai hom	60,6	592,600,601	Tam Xuân 2, Tam Thạnh
7	2030	Keo nuôi cấy mô, lai hom	57	NTK,592,600,601,593b,544,539	Tam Xuân 1, Tam Xuân 2,Tam Thạnh, Tam Anh Bắc, Tiên Châu, Tiên Hà
8	2031	Keo nuôi cấy mô, lai hom	55,24	544, 572,565, 542	Tiên Châu, Tiên Hiệp,Tiên Cảnh,Tiên Cẩm.
9	2032	Keo nuôi cấy mô, lai hom	57,78	NTK,601,593b,544,542,572	Tam Xuân 1, Tam Anh Bắc, Tiên

					Châu, Tiên Hà, Tiên Hiệp
10	2033	Keo nuôi cấy mô, lai hom	54,13	592, 601,593b,544,542	Tam Xuân 2, Tam Thạnh, Tam Anh Bắc, Tiên Châu, Tiên Cẩm
11	2034	Keo nuôi cấy mô, lai hom	41,31	NTK, 592	Tam Xuân 1, Tam Xuân 2

Biểu 25: Kế hoạch trồng lại rừng trên đất đã khai thác rừng

3.1.3 Kế hoạch chăm sóc và Quản lý bảo vệ rừng trồng

*** Quản lý bảo vệ, phòng chống cháy rừng Thông.**

Giải pháp đề xuất QLBV, phòng chống cháy rừng Thông là thảo luận với người dân địa phương, những người tham gia khai thác nhựa thông, hoặc những người có diện tích đất nông nghiệp ở ven và xen với rừng Thông nhựa đều được vận động tham gia QLBVR theo các hình thức sau:

a) Khoán QLBVR thông qua hợp đồng kinh tế giữa Công ty và chủ hộ gia đình, các thôn, xóm có thời hạn 1 năm hoặc 5 năm, với mục đích tham gia QLBVR, phòng chống cháy rừng và cùng được chia sẻ lợi ích từ kết quả giá trị khai thác nhựa Thông.

b) Khoán sản lượng khai thác nhựa Thông và QLBV, phòng chống cháy rừng Thông cho các hộ gia đình, tuỳ theo số lượng lao động hiện có trong gia đình mà Công ty khoán sản lượng khai thác hàng năm từ 5-10 ha/hộ và sản lượng nhựa sau khi trừ đi công lao động, hộ gia đình phải nộp bao nhiêu kg nhựa/năm/ha. Số nhựa Thông còn lại và vượt năng suất gia đình được hưởng toàn bộ.

Ngoài các hình thức trên Công ty còn có hai đội chuyên trách QLBVR ở Tiên Phước và Núi Thành với 8 cán bộ QLBVR chuyên trách. Hợp đồng phối hợp với chính quyền địa phương sở tại (Xã) để khi có sự việc xảy ra như trâu bò phá hoại, khai thác trái phép rừng trồng để tham gia giải quyết bồi thường thiệt hại hoặc phạt hành chính.

*** Chăm sóc rừng và QLBVR rừng trồng.**

Chăm sóc rừng trồng được tuân thủ theo quy trình trồng rừng năm đầu, có trồng dặm bổ sung những cây đã chết. Đến năm thứ 4, 5 tùy theo điều kiện có thể áp dụng biện pháp chặt tỉa thưa.

TT	Năm	Diện tích	Ghi chú

1	2019	192,09	
2	2020	76,35	
3	2021	236,47	
4	2022	268,64	
5	2023	311,06	
6	2024	222,50	
7	2025-2036	2.000	

Biểu 26: Kết quả và kế hoạch chăm sóc và QLBV rừng trồng

4. Khai thác lâm sản:

4.1. Khai thác gỗ rừng trồng:

a. Lập và quản lý kế hoạch khai thác

Kế hoạch khai thác bao gồm việc lập kế hoạch khai thác gỗ và kỹ thuật công nghệ khai thác.

Kế hoạch khai thác phù hợp với kế hoạch chung của địa phương và hạn chế tác động xấu đến môi trường và xã hội.

Khai thác phải đảm đảm bảo tính bền vững nhằm tạo ra rừng có nhiều lớp tuổi khác nhau. Công tác khai thác phải đảm bảo tiến độ hoàn thành để bàn giao hiện trường để trồng rừng đảm bảo thời vụ và chất lượng cây trồng. Trồng lại rừng ngay sau khi khai thác xong, không được để đất trống.

Quy mô khai thác hàng năm phải tương xứng và không được vượt quá tổng lượng sinh trưởng hàng năm của rừng; diện tích khai thác phù hợp đồng đều giữa các năm, 7 năm và cả giai đoạn.

Trong quá trình khai thác, nếu có những cây bản địa (cây tự nhiên) thì phải giữ lại để những cây đó sinh sản thêm hạt (rơi xuống đất và nảy mầm tự nhiên) qua thời gian phát triển thành rừng trồng cây bản địa.

Giữ lại môi trường sống của gỗ chết đứng hoặc đổ trong rừng, trong quá trình khai thác không được tác động (lấy, chặt, phá,..) để tạo môi trường cho vi sinh vật phát triển. Chừa bỏ lại những cây gỗ và những cây giáp ranh hiện là nơi ở của những loài động vật: tổ chim, tổ ong, thú. Những cây này chỉ được khai thác sau khi những nơi đó không còn là nơi cơ trú của động vật nữa.

Để bảo đảm tính bền vững lâu dài của hoạt động khai thác với mục tiêu vì lợi ích môi trường và tùy vào tình hình thực tế trong hoạt động sản xuất, Forexco sẽ cân đối diện tích khai thác và trữ lượng khai thác hằng năm bằng cách giãn thời gian khai thác các

rừng đã đủ tuổi khai thác giành cho các năm sau. xây dựng kế hoạch khai thác cho 1 chu kỳ (10 năm). Kế hoạch dựa trên kết quả điều tra tăng trưởng rừng, dự đoán lượng tăng trưởng và trữ lượng rừng trong một chu kỳ, lượng tăng trưởng hằng năm và so sánh kết quả khai thác của những năm trước (Những năm gần đây do ảnh hưởng của bão nên trữ lượng và sản lượng khai thác được bị giảm nhiều so với điều kiện khai thác bình thường). Trữ lượng khai thác năm tiếp theo không quá lượng tăng trưởng của năm trước và tổng lượng tăng trưởng bình quân hằng năm sẽ là cơ sở dự kiến lượng khai thác cho 1 chu kỳ (10 năm).

TT	Năm khai thác	Cấp tuổi	Năm trồng	Diện tích (ha)	Trữ lượng bình quân/ha (m^3/ha)	Trữ lượng khai thác (m^3)	Địa điểm
1	2024	9	2015	5,73	226,40	1.297,27	Núi Thành
		8	2016	0,41	213,48	87,53	Núi Thành
		7	2017	7,90	198,93	1.571,55	Núi Thành
				14,04		**2.956,35**	
2	2025	12	2013	41,32	250,0	10.330,00	Hòa Phú
		9	2016	9,74	226,4	2.205,14	Núi Thành, Tiên Phước
				51,06		**2.535,14**	
3	2026	10	2016	19,78	234,76	4.643,55	Hòa Phú
		9	2017	12,75	226,40	2.886,60	Núi Thành, Tiên Phước
		8	2018	6,32	213,48	1.349,19	Núi Thành, Tiên Phước
		7	2019	13,76	198,93	2.737,28	Núi Thành, Tiên Phước
				52,61		**1.616,62**	
4	2027	8	2019	21,05	213,48	4.493,75	Núi Thành, Tiên Phước
		7	2020	32,55	198,93	6.475,17	
				53,6		**10.968,93**	
5	2028	7	2021	64,89	198,93	12.908,57	Hòa Phú, Núi Thành
				64,89		**12.908,57**	
6	2029	8	2021	60,6	213,48	12.936,89	Núi Thành, Tiên Phước
				60,6		**12.936,89**	
7	2030	9	2021	57	226,40	12.904,80	Núi Thành, Tiên Phước
				57		**12.904,80**	

8	2031	10	2021	55,24	234,76	12.968,14	Núi Thành, Tiên Phước
				55,24		**12.968,14**	
9	2032	10	2022	57,78	234,76	13.564,43	Núi Thành, Tiên Phước
				57,78		**13.564,43**	
10	2033	10	2023	54,13	234,76	12.707,56	Núi Thành, Tiên Phước
				54,13		**12.707,56**	
11	2034	11	2023	36,89	237,00	8.742,93	Núi Thành, Tiên Phước
		10	2024	4,42	234,76	1.037,64	Núi Thành, Tiên Phước
				41,31		**9.780,57**	
	TỔNG			**562,26**		**125.847,99**	

Biểu 30: Kế hoạch khai thác rừng trồng công ty trong 9 năm đến:

4.2. Kế hoạch tỉa thưa rừng trồng:

Căn cứ diện tích trồng rừng, năm trồng rừng, loài cây trồng rừng thực tế hàng năm và mục đích kinh doanh, kết hợp kết quả điều tra tăng trưởng; Công ty sẽ xác định diện tích đưa vào kế hoạch tỉa thưa vào năm thứ 4 hoặc năm thứ 5, tỉa những cây sâu, bệnh, cong queo, tụt tán … để phục vụ mục đích kinh doanh rừng gỗ có đường kính lớn cho sản xuất hàng mộc xuất khẩu.

Hiện nay các rừng trồng từ năm 2015 mật độ từ 2.000-2.500 cây/ha với loài cây keo lai hom. Năng suất sản lượng bình quân sau một chu kỳ 7 năm đem lại khoảng 160-180 m^3/ ha, tuy nhiên để tìm ra một mật độ thích hợp đến chu kỳ khai thác có thể đem lại sản lượng cao nhưng vẫn đảm bảo không làm ảnh hưởng đến môi trường đất và vi sinh vật, hàng năm Forexco sẽ tiến hành tỉa thưa một số diện tích rừng trồng nhằm đưa ra quy trình tỉa thưa thích hợp và hiệu quả. Tùy tình hình sinh trưởng và phát triển của loài cây Keo, Forexco sẽ tiến hành tỉa thưa theo cấp tuổi, tỉa thưa theo mật độ để lại…Quá trình tăng trưởng hàng năm sẽ theo dõi lượng tăng trưởng của từng diện tích tỉa thưa và được ghi chép để có nhận định so sánh.

- Tỉa thưa theo cấp tuổi: Cùng một năm có thể tiến hành tỉa thưa đồng thời 2 cấp tuổi khác nhau nhằm xác định độ tuổi thích hợp có thể đem lại sinh khối cao.

- Tỉa thưa theo các mật độ để lại khác nhau: Cùng một năm có thể tỉa thưa trên cùng một diện tích, cùng điều kiện lập địa nhưng mật độ để lại sau tỉa thưa khác nhau. Mật độ sau tỉa thưa từ 900-1100 cây/ha và 1100-1300 cây/ha nhằm xác định mật độ thích hợp có thể đem lại sinh khối cao.

Tùy theo kế hoạch của từng năm, Forexco sẽ lập Phương án cụ thể cho hoạt động tỉa thưa này nhằm xác định kế hoạch lợi nhuận và các biện pháp tác động tiếp theo cho các hoạt động tỉa thưa này.

TT	Năm tỉa thưa	Diện tích tỉa thưa	Rừng trồng năm	Địa điểm	Ghi chú
1	2024	15 ha	2016,2017, 2018	TK 601 xã Tam Thạnh và NTK xã Tam Xuân 1, Hòa Phú	Tỉa thưa theo mật độ để lại
2	2025	10 ha	2019,2020,2021	NTK Tam Hiệp, 572, Tiên Hiệp	Tỉa thưa theo mật độ để lại
3	2026	12 ha	2021,2022	TK 592,Tam Xuân 2,NTK Tam Xuân 1, TK 600, Tam Thạnh	Tỉa thưa theo cấp tuổi
		20 ha	2019	NTK, xã Tam Hiệp	

Biểu 31: Kế hoạch tỉa thưa rừng trồng

4.3.Kế hoạch khai thác nhựa Thông.

Năm 2024 Công ty tạm dùng hoạt động khai thác nhựa Thông để cây trồng phục hồi và phát triển.

5. Kế hoạch quản lý lâm sản ngoài gỗ

Nhằm duy trì lâm sản ngoài gỗ bền vững đáp ứng một phần phục vụ đời sống, sức khỏe của người dân địa phương, không vì mục đích thương mại, Công ty quy định về việc thu hái lâm sản phụ như sau:

- Trước khi người dân vào rừng thu hái lâm sản ngoài gỗ, phải báo cáo với nhân viên địa bàn của Công ty. Người dân phải cung cấp đầy đủ thông tin về họ tên, địa chỉ, loại lâm sản ngoài gỗ thu hái, khối lượng thu hái, thời gian kết thúc thu hái và ra khỏi rừng.

Sau khi ra khỏi rừng người dân phải báo cáo và chịu sự kiểm tra của cán bộ bảo vệ rừng về loại lâm sản thu hái, địa điểm thu hái và số lượng lâm sản ngoài gỗ thu hái được để tránh trường hợp lợi dụng để khai thác gỗ rừng tự nhiên.

Phân công giám sát: Cán bộ bảo vệ rừng có trách nhiệm giám sát số người vào rừng, địa điểm thu hái, thời gian và khối lượng thu hái đảm bảo không vượt quá khối lượng tối đa cho phép. Cuối mỗi tháng, cán bộ bảo vệ rừng có trách nhiệm tổng hợp toàn bộ khối lượng các loại lâm sản ngoài gỗ được người dân thu hái, số người thu hái, địa điểm thu hái, để báo cáo Công ty để Công ty điều chỉnh số lượng, loại lâm sản ngoài gỗ được phép thu hái trong các tháng tiếp theo sao cho đảm bảo được sự tái sinh của các loại lâm sản ngoài gỗ đó.

6.Kế hoạch xây dựng cơ sở hạ tầng

TT	Hạng mục công việc	Đơn vị tính	Khối lượng	Năm	Địa điểm
1	Duy tu, bảo dưỡng đường LN	Km	60,5	2024-2028	Rừng lâm phận
2	Cải tạo nâng cấp, Showroom			2024-2025	Văn phòng
3	Xây dựng vườn giống, vườn ươm	vườn	1	2023	Núi Thành
4	Xây dựng, mở rộng nhà xưởng			2024-2025	Điện Ngọc, Tam Kỳ, Việ Đức

Biểu 33: Kế hoạch đề xuất xây dựng cơ sở hạ tầng

7. Kế hoạch cung cấp dịch vụ môi trường rừng

Rừng của Công ty không thuộc quy hoạch rừng phòng hộ, không nằm trên thượng nguồn các hồ thủy điện, nên hiện tại Công ty không cung cấp các dịch vụ môi trường rừng và các dịch vụ về du lịch sinh thái, sản xuất nước sạch.

8. Kế hoạch thực hiện các chương trình xã hội

- Công ty tiếp tục thực hiện cơ chế giao khoán và hưởng lợi cho người dân địa phương.

- Tạo việc làm cho người dân người địa phương.

- Công nhân lao động được được tập huấn về an toàn lao động, được trang bị đầy đủ bảo hộ lao động, công ty cam kết không sử dụng lao động trẻ em, lao động dưới 18 tuổi trong các hoạt động Vườn ươm, trồng, chăm sóc, bảo vệ và khai thác rừng.

- Công ty thường xuyên tu sửa đường dân sinh đảm bảo đường không bị hư hỏng ảnh hưởng đến các hoạt động của người dân.

- Sống hài hoà với người dân, tạo mối quan hệ thân cận với người dân, thường xuyên phổ biến những kiến thức về xã hội cũng như các kiến thức về kỹ thuật trồng rừng cho người dân địa phương.

- Đóng góp các kinh phí xây dựng các công trình của địa phương, các quỹ hỗ trợ người nghèo cho địa phương.

- Tạo điều kiện cho người dan địa phương thu hái sản phẩm lâm sản ngoài gỗ.

9. Kế hoạch nguồn nhân lực

Công ty khuyến khích sử dụng nguồn nhân lực tại chỗ, ưu tiên lao động là người dân địa phương và đồng bào dân tộc thiểu số nhằm giải quyết công ăn việc làm và nâng cao thu nhập, giảm áp lực tác động lên rừng.

9.1.Nhu cầu nguồn nhân lực

Theo yêu cầu nhiệm vụ và mục tiêu chiến lược của Công ty trong giai đoạn 2018-2032, Hội đồng quản trị, Ban giám đốc của Công ty phải tổ chức sắp xếp lại các phòng ban và các xí nghiệp thành viên theo hướng tinh giảm cán bộ gián tiếp, cán bộ quản lý để tăng cường năng lực cho các xưởng, nâng cao hiệu quả điều hành sản xuất và tăng lợi nhuận cho các cổ đông của Công ty. Từ năm 2015 đến 2019 Công ty đào tạo và tuyển chọn cán bộ, công nhân kỹ thuật lành nghề để vận hành xưởng chế biến hàng mộc nội thất xuất khẩu. Giảm biên chế cán bộ gián tiếp các phòng thuộc xí nghiệp, chuyển các xí nghiệp thành viên thành các xưởng chế biến trực thuộc trực tiếp chỉ đạo của hội đồng quản trị, Công ty và các phòng ban của Công ty.

Thu hút lực lượng lao động sẵn có tại địa phương, ước tính khoảng 300-500 hộ gia đình tham gia các hoạt động trồng rừng, chăm sóc rừng, tỉa thưa và khai thác rừng trồng, và QLBVR và khai thác nhựa thông giai đoạn 2022-2036

9.2.Đào tạo, nâng cao năng lực nguồn nhân lực

Trong năm 2022-2036 do yêu cầu phát triển và mở rộng ngành nghề chế biến đồ mộc nội thất xuất khẩu, Công ty cần đào tạo ngay cán bộ kỹ thuật, công nhân lành nghề vận hành máy móc thiết bị và thường xuyên hàng năm Công ty gửi cán bộ, công nhân đang làm việc ở các phòng ban, các xí nghiệp tham gia khoá học ngắn hạn nâng cao năng lực quản lý, trình độ chuyên môn, cập nhật thông tin, công nghệ mới để áp dụng nâng cao năng suất, hiệu quả công việc.

10. Kế hoạch và kết quả làm việc với các bên liên quan

Trong hoạt động sản xuất kinh doanh, Forexco luôn coi trọng ý kiến tham vấn và đề xuất của các bên liên quan. Ý kiến đó được xem là những xem xét tham khảo của các cấp quản lý của Forexco một cách thường xuyên nhằm bổ sung phương án quản lý kinh doanh ngày càng phù hợp hơn với thực tế và đảm bảo hài hòa các lợi ích Kinh tế - xã hội – môi trường.

Hàng năm danh sách các bên liên quan của Forexco sẽ được cập nhật thường xuyên, nhằm đảm bảo tính kết nối trong các hoạt động lâm nghiệp của Công ty. Danh sách các bên liên quan của Forexco là Cộng đồng nhân dân các khu vực rừng trồng của Công ty, các cơ quan hữu quan như Sở NN&PTNT, Chi cục Lâm nghiệp, Kiểm lâm, chính quyền xã, Sở TNMT, Ủy Ban miền núi, các Nhà thầu, các Tổ chức phi chính phủ về môi trường, động vật hoang dã…

Cách thức làm việc với các bên liên quan bằng nhiều hình thức như:

- Gởi các báo báo hoạt động sản xuất kinh doanh hàng năm
- Gởi bản Báo cáo tóm tắt kế hoạch quản lý.
- Phối hợp giải quyết các vụ việc liên quan đến hoạt động quản lý bảo vệ rừng.
- Tham vấn ý kiến qua gặp trực tiếp, email, bưu điện, điện thoại…

Kết quan tham vấn ý kiến các bên liên quan năm 2024: Tháng 4 năm 2024 Công ty đã gửi văn bản số 95/CV-CT ngày 9/4/2024 về Tham vấn hoạt động quản lý của Forexco đến Các cơ quan quản lý nhà nước liên quan đến hoạt động sản xuất lâm nghiệp, UBND các địa phương, các doanh nghiệp và nhà thầu, lao động…Công ty đã nhận được ý kiến phản hồi, góp ý:

Tất cả ý kiến đánh giá đều cho rằng hoạt động sản xuất lâm nghiệp của Công ty có tác động tích cực đến xã hội và môi trường như đóng góp chung vào sự phát triển kinh tế của địa phương, tạo công ăn việc làm cho người dân địa phương, cải thiện môi trường, cải tạo đường xá, dân sinh, kích thích phong trào trồng rừng gỗ lớn, hỗ trợ cộng đồng địa phương bằng các hình thức giao nhận khoán cho người dân địa phương, tôn trọng các cơ chế giải quyết mâu thuẫn với cộng đồng địa phương...

Một số địa phương và ban ngành có ý kiến Đề nghị Công ty như sau:

- Đề nghị Công ty tăng cường trong công tác QLBVR và PCCCR trên lâm phận.
- Phối hợp cùng đơn vị nhà máy nước BOO trong công tác tuyên truyền tiết kiệm nước và bảo vệ nguồn nước.
- Tiếp tục tạo công ăn việc làm cho người dân địa phương và đóng góp vào sự phát triển chung của địa phương, khuyến khích công tác giao khoán cho người dân.

- Tiếp tục tham gia, hỗ trợ địa phương trong các hoạt động dân sinh, xã hội hằng năm…

* Ý kiến phản hồi của Công ty: Chủ trương của Công ty là khuyến khích và tạo điều kiện cho người dân tham gia giao nhận khoán với Công ty, cùng hưởng lợi sản phẩm cùng Công ty, đặc biệt người dân tại địa phương có rừng. Tạo công ăn việc làm cho người dân thông qua các hoạt động thuê, khoán nhân công lao động, tạo điều kiện cho người dân tại địa phương thu lượm những sản phẩm ngoài gỗ thông thường có trong rừng của Công ty.

Hằng năm, Công ty thường xuyên có các hoạt động xã hội như hỗ trợ địa phương trong các hoạt động cộng đồng, xã hội, hỗ trợ người nghèo tại địa phương, hỗ trợ làm đường, ủng hộ ngân sách…..

Đối với diện tích đất rừng của Công ty được nhà nước giao quản lý. Công ty sẽ tiếp tục thực hiện nghiêm chỉnh việc quản lý, bảo vệ diện tích được giao, tuân thủ pháp luật. Kinh doanh có hiệu quả và bền vững trên diện tích quản lý. Đóng góp chung vào sự phát triển chung của địa phương.

Công ty rất mong nhận được thêm nhiều các ý kiến phản hồi trong thời gian tới để ngày càng hoàn thiện hệ thống quản lý. Hằng năm Công ty sẽ tiếp tục gửi các phiếu tham khảo để các bên liên quan. Công ty rất mong muốn nhận được sự quan tâm và ý kiến góp ý của quý cơ quan/cá nhân để góp phần ngày càng hoàn thiện hơn hoạt động sản xuất kinh doanh hài hòa các yếu tố lợi ích kinh tế, xã hội, môi trường.

VII. GIẢI PHÁP THỰC HIỆN

1. Công tác quản lý

- Sắp xếp bộ máy gọn nhẹ, giảm chi phí gián tiếp bằng việc phân công, chỉ đạo trực tiếp từ các phòng ban, tổ đội sản xuất xuống tận cơ sở mà không qua khâu trung gian nào; đồng thời gắn quyền lợi và trách nhiệm của từng người với nhiệm vụ được giao.

- Tiếp tục xây dựng các quy trình phù hợp với tiêu chuẩn quản lý rừng bền vững và hướng dẫn người lao động trong Công ty để triển khai thực hiện.

- Công tác giám sát chỉ đạo kỹ thuật:

+ Tổ chức triển khai phổ biến kỹ thuật lâm sinh cho hộ nhận khoán trước khi thực hiện các công việc được giao khoán.

+ Cán bộ kỹ thuật thường xuyên đôn đốc, kiểm tra, giám sát hộ nhận khoán thi công đúng các hạng mục lâm sinh theo thiết kế.Quá trình tổ chức thực hiện thi công trồng rừng - khi kết thúc một khâu công việc nào, tổ chức nghiệm thu khâu công việc đó cho đến khâu công việc cuối cùng là trồng, nghiệm thu kết quả trồng, chăm sóc rừng

năm thứ 1, chăm sóc năm 2 và 3 đều có nghiệm thu kiểm tra, đánh giá về chất lượng rừng trồng cũng như đo đếm diện tích cụ thể.

- Công tác tạo giống:

+ Đầu tư về giống là giải pháp đơn giản mang lại hiệu quả cao nhất. Bước đột phá về giống trong trồng rừng kinh tế, nhằm đẩy nhanh năng suất rừng trồng là yêu cầu sống còn của Công ty.

2. Quan hệ và phối hợp trong quản lý bảo vệ rừng với các bên liên quan

2.1. Quan hệ và phối hợp với cơ quan liên quan

- Thường xuyên báo cáo Công ty, tổ chức đánh giá của FSC về các vấn đề liên quan đến quản lý rừng bền vững tại Công ty.

- Phối hợp với chính quyền địa phương cấp tỉnh, huyện để thực hiện tốt nhiệm vụ được giao.

2.2. Quan hệ và phối hợp với cộng đồng địa phương

Phối hợp với chính quyền địa phương để tuyên truyền, phổ biến rộng rãi trong nhân dân về ý nghĩa của trồng rừng kinh tế. Tuyên truyền luật bảo vệ và phát triển rừng để người dân hiểu được tầm quan trọng của việc bảo vệ và phát triển rừng. Qua thực tế tại Công ty cho thấy, ở địa phương nào chính quyền (cấp xã) quan tâm đến công tác quản lý bảo vệ rừng, giải quyết tranh chấp đất đai thì ở địa phương đó rừng và đất rừng được quản lý bảo vệ tốt và ngược lại.

2.3. Quan hệ và phối hợp với người dân

- Thường xuyên tổ chức họp, tuyên truyền và vận động người dân sống gần rừng và các tổ chức đoàn hội địa phương tham gia, góp ý để thực hiện tốt phương án quản lý rừng bền vững.

- Ưu tiên sử dụng lao động địa phương trong các hoạt động sản xuất lâm nghiệp của Công ty đảm bảo đầy đủ mọi quyền lợi của người lao động theo luật pháp quy định. (Luật lao động, Công ước ILO).

- Tuyên tuyền giáo dục nhân dân, phát huy sâu rộng ý thức của nhân dân cùng tham gia công tác bảo vệ rừng, tham gia hợp tác trồng rừng thông qua hợp đồng kinh tế, sẵn sàng phối hợp với các lực lượng chuyên trách để ngăn chặn có hiệu quả các hành vi phá rừng trái phép.

- Đào tạo nhằm nâng cao kiến thức khoa học kỹ thuật cho người lao động, bằng biện pháp phổ cập hoặc tập huấn các quy trình kỹ thuật lâm nghiệp.

- Thông báo các quy định về giải quyết mâu thuẩn, tranh chấp, quy định cộng đồng, để người dân được biết và cùng phối hợp với Công ty trong việc thực hiện công tác quản lý bảo vệ rừng và đất rừng.

- Công ty tôn trọng quyền sử dụng đất của các cộng đồng dân cư và các bên liên quan. Công ty chỉ sử dụng đất của các công đồng dân cư và các bên liên quan khi có sự đồng ý tự nguyện, bằng văn bản của họ.

- Công ty ủng hộ địa phương xây dựng các công trình phúc lợi như: nhà tình thương, đường giao thông, góp phần cải thiện, nâng cao chất lượng cuộc sống cho người dân địa phương.

2.4. *Phương thức giải quyết mâu thuẫn với các bên liên quan*

- Công ty không tiến hành các hoạt động sản xuất lâm nghiệp khi có mâu thuẫn xảy ra tại các diện tích có yêu sách đòi đất, lãnh thổ hoặc quyền truyền thống mà chưa nhận được sự đồng thuận của người dân địa phương và các bên liên quan khác.

- Trước khi tiến hành các hoạt động quản lý rừng có khả năng gây thiệt hại, mất mát và các tác động tiêu cực khác ảnh hưởng tới người dân địa phương; Công ty sẽ thỏa thuận, tìm hướng giải quyết hợp lý, nếu các hoạt động đó gây ảnh hưởng bất lợi thì sẽ bồi thường thiệt hại.

- Trong hoạt động quản lý rừng Công ty áp dụng Quy trình giải quyết mâu thuẫn, khiếu nại trong quản lý, bảo vệ rừng trồng.

- Thành lập các lực lượng tham gia với chính quyền địa phương phòng cháy chữa cháy rừng (sử dụng lực lượng bảo vệ rừng của Công ty).

3. Khoa học công nghệ

- Ứng dụng khoa học công nghệ tiên tiến về giống cây trồng và biện pháp kỹ thuật lâm sinh, quản lý đất đai với các phần mềm chuyên ngành có độ chính xác cao để mang lại hiệu quả. Cụ thể thực hiện việc chọn lọc giống mới cho năng suất cao phù hợp với sinh thái và điều kiện cây trồng ở địa phương.

4. Đào tạo nguồn nhân lực

- Hàng năm Công ty đưa cán bộ đi tập huấn (thiết kế, kỹ thuật lâm sinh, tham quan các mô hình điểm, công tác giống) do các chương trình, Dự án tổ chức.

- Từng bước quy hoạch cán bộ, bố trí sắp xếp đúng khả năng chuyên môn và nghiệp vụ của từng cán bộ công nhân viên.

5. Tài chính và tín dụng

Sử dụng nguồn vốn tự có từ quỹ đầu tư phát triển của Công ty và nguồn vốn vay.

Phân bổ dự toán đầu tư hàng năm theo đúng từng hạng mục công trình, đảm bảo sử dụng vốn đúng mục đích như: trồng rừng, chăm sóc rừng, quản lý bảo vệ rừng, xây dựng; nâng cấp đường vận chuyển:

6. Giải pháp giảm thiểu tác động của hoạt động lâm nghiệp đối với rừng có giá trị bảo tồn cao, các loài cây, con quý hiếm

- Đào tạo nâng cao năng lực cho đội ngũ cán bộ, công nhân công ty, cán bộ địa phương (lãnh đạo các xã lân cận, cán bộ lâm nghiệp cấp huyện và xã) hiểu biết về đa dạng sinh học và rừng có giá trị bảo tồn cao (HCV), các biện pháp bảo tồn đa dạng sinh học và quản lý HCV.

- Phối hợp với cơ quan chức năng và chính quyền địa phương trong việc tuần tra bảo vệ rừng tự nhiên, truyên truyền giáo dục về bảo vệ rừng, bảo vệ các loài động vật hoang dã; đặt các biển báo bảo vệ rừng .

- Giảm thiểu các tác động môi trường từ kinh doanh rừng trồng như tiếng ồn, lửa rừng, chất thải của máy móc.

- Ngăn chặn các hoạt động săn bắt động vật trong quá trình tham gia các hoạt động kinh doanh rừng của Công ty.

- Xây dựng các biện pháp phòng cháy chữa cháy rừng. Với mùa khô kéo dài nên nguy cơ cháy rừng rất cao. Bởi vậy công ty sẽ xây dựng các biện pháp thích hợp để phòng cháy chữa cháy rừng như: xây dựng các biển báo cháy rừng;

7. Các giải pháp bảo vệ môi trường

7.1. Trong khai thác

- Công tác xây dựng đường vận xuất, khai thác rừng cần tiến hành vào mùa khô.

- Đường vận chuyển, đường vận xuất phải có rãnh biên dẫn nước không để cho nước chảy dọc tuyến đường là nguyên nhân chính gây ra xói mòn đất và phá hỏng đường.

- Giữa đường vận chuyển và suối nước phải có hành lang bảo vệ suối tùy theo mức độ rộng của suối và độ dầy thảm thực vật mà có khoảng cách phù hợp.

- Ở những đoạn đường dốc phải có rãnh thoát nước ngang tránh cho nước chảy dọc theo đường ở đoạn dài làm phá vỡ mái taluy.

- Định kỳ chăm sóc bảo dưỡng đường để đường không bị đọng nước gây lầy lội tắc nghẽn giao thông.

- Các dụng cụ, thiết bị máy móc sử dụng khi khai thác, vận chuyển gỗ, chuẩn bị đất trồng rừng phải được chăm sóc, bảo dưỡng để luôn luôn có trạng thái kỹ thuật tốt, tránh bị hỏng hóc phải sửa chữa trong rừng làm rò rỉ dầu trong lô rừng cũng như giảm lượng chất thải.

- Rác thải trên đường vận chuyển trong đó có vỏ cây, rác thải của công nhân khai thác trong lô khai thác, phải thu gom vào một địa điểm nhất định để xử lý.

- Tại các khu vực địa hình có độ dốc lớn, có khả năng xói mòn và rửa trôi cao thì không khai thác vượt quá 50ha liền khu liền khoảnh để tránh việc thay đổi sinh cảnh của khu vực và giảm thiểu sự xói mòn đất. Nếu hiện trường khai thác có độ dốc trên 25^0 thì không được mở đường quá mật độ.

- Trước, trong và sau hoạt động khai thác đều phải đánh giá tác động môi trường. Trên cơ sở kết quả đánh giá tác động môi trường, đề xuất biện pháp hoạt động để điều chỉnh các hoạt động bảo vệ trong phương án quản lý rừng.

- Duy trì công tác giám sát việc tuân thủ duy tu bảo dưỡng đường lâm nghiệp, khai thác rừng, an toàn lao động.

- Nhà thầu, đơn vị thi công khai thác và lái xe vận chuyển lâm sản phải tuân thủ theo quy trình khai thác của Công ty.

7.2. Trong vườn ươm

- Tuyệt đối không sử dụng hóa chất FSC và Việt Nam cấm, tuân thủ đúng quy trình sử dụng hóa chất Công ty ban hành.

- Rác thải rắn như túi bầu, túi nilon, vỏ chai, bao bì phải được thu gom đúng nơi quy định để giao cho các công ty môi trường xử lý theo quy định.

- Cấm sử dụng hoá chất khi sắp có mưa to, khi thời tiết ẩm ướt và tại các diện tích đất khô hạn.

- Cấm việc ngâm cây con đã được xử lý hóa chất trong cống hay kênh rạch, sông suối trước khi trồng.

- Không chôn lấp các loại hóa chất và rác thải rắn trên hiện trường sản xuất mà phải thu gom đưa đến các cơ quan có chức năng sử lý và không thực hiện việc chuyển rác thải, hóa chất tại các kênh rạch, sông suối.

- Duy trì công tác giám sát các công việc tại vườn ươm, việc sử dụng hóa chất, an toàn vệ sinh lao động.

7.3. Trong trồng rừng, chăm sóc rừng

- Trong khâu chuẩn bị hiện trường trồng rừng, sử dụng phương pháp thu, gom, băm nhỏ hoặc đốt cục bộ thực bì có kiểm soát.

- Ở hai bên bờ suối phải chừa ra hành lang bảo vệ với chiều rộng tùy thuộc vào chiều rộng lòng suối, độ dốc hai bên bờ suối.

- Rác thải của các hoạt động sản xuất lâm nghiệp như túi bầu, túi đựng cây phải thu gom đem về để giao cho công ty môi trường xử lý theo quy định.

- Không sử dụng thuốc trừ sâu trong công tác trồng và chăm sóc rừng.

- Duy trì công tác giám sát các công việc trong trồng, chăm sóc rừng, tuân thủ việc sử dụng hóa chất, an toàn vệ sinh lao động.

8. Cơ sở điều chỉnh kế hoạch kinh doanh

Công ty sẽ dựa vào các yếu tố sau để xem xét và điều chỉnh các hoạt động kinh doanh của năm sau cho phù hợp:

- Công ty sẽ dựa vào kết quả giám sát hàng năm các hoạt động sản xuất kinh doanh: Vườn ươm, trồng, chăm sóc, bảo vệ, khai thác, đánh giá tác động kinh tế, xã hội, môi trường, rừng có giá trị bảo tồn cao.

- Phản hồi của các bên liên quan đến tất cả các lĩnh vực.

- Thông tin về kết quả áp dụng tiến bộ khoa học kỹ thuật mới vào sản xuất.

- Thông tin về kinh tế xã hội môi trường mới của địa phương.

Thời gian điều chỉnh 01 năm 01 lần.

VIII. ĐÁNH GIÁ HIỆU QUẢ CỦA PHƯƠNG ÁN

1. Hiệu quả kinh tế

1.1. Sản lượng gỗ khai thác từ rừng trồng:

STT	Năm	Địa điểm	Diện tích khai thác	Sản lượng khai thác (m3)	Sản lượng bình quân m3/ha	Ghi chú
1	2021	Núi Thành, Tiên Phước	226,32	29.616,21	130,85	Khai thác tận thu do bão
2	2022	Núi Thành, Tiên Phước	99,39	15.692,01	157,88	Khai thác tận thu do bão
3	2023	Núi Thành, Tiên Phước	7,83	1.154,91	147,49	Khai thác tận thu do bão
Tổng			**333,54**	**46.463,13**	**145,40**	

Biểu 37: Kết quả khai thác 3 năm gần đây

Diện tích rừng trồng Công ty đang quản lý hằng năm mang lại sản phẩm gỗ để cung cấp cho hoạt động sản xuất của Công ty và nhu cầu nguyên liệu của khu vực.

Hiệu quả đầu tư trồng rừng và khai thác rừng năm 2023:

Diện tích khai thác: 7,83 ha

Sản lượng khai thác rừng Keo: 1.154,91 tấn

Trong đó: Gỗ mộc: 520,35 tấn

Nguyên liệu giấy: 634,56 tấn

Chi phí khai thác, chi phí đầu tư: 850.359.565 đồng

Doanh thu : 1.604.439.000 đồng

Hiệu quả: 754.081.000 đồng

(bao gồm tỷ lệ hưởng lợi của hộ, hỗ trợ Ngân sách địa phương, thuế TN doanh nghiệp)

Hiệu quả bình quân/01 ha trồng rừng: 96.306.641 đồng/ha

2. Hiệu quả xã hội

Đối với các hoạt động sản xuất kinh doanh của Forexco, người dân được tham gia và cùng hưởng lợi với Công ty trong nhiều năm qua. Thông qua hoạt động giao khoán trồng, chăm sóc, QLBV rừng Keo cho người dân quanh vùng, Forexco đã góp

phần cải thiện cuộc sống của người dân, đem lại công ăn việc làm cho người dân. Mỗi hộ gia đình có một một hồ sơ sao nhận khoán rừng Keo, Công ty đầu tư kinh phí và kỹ thuật để người dân có thể tự sản xuất trên chính mảnh đất họ được giao khoán, khi thu hoạch, sẽ cùng ăn chia hưởng lợi với tỷ lệ từ 30-40%. Ngoài ra khi được hưởng lợi từ rừng trồng, người dân đã hạn chế tác động đến rừng tự nhiên.

Sử dụng lợi nhuận thu được từ việc khai thác rừng Keo, ngoài việc tái đầu tư trồng lại rừng, Forexco đã dành một khoản kinh phí không nhỏ hàng năm để tham gia các hoạt động cộng đồng như hỗ trợ các em nhỏ có hoàn cảnh nghèo khó và học giỏi, hỗ trợ địa phương trong công tác phòng chống cháy rừng, quà tết nguyên đán, nuôi dưỡng mẹ VNAH…

3. Hiệu quả môi trường

Vừa kinh doanh hiệu quả kinh tế xã hội, vừa bảo vệ môi trường, nâng cao độ che phủ rừng của Công ty một cách bền vững để phát huy chức năng của rừng như: rừng phòng hộ môi trường, cảnh quan du lịch, bảo tồn, duy trì nguồn nước sạch cho sinh hoạt, hạn chế xói mòn đất, phòng hộ, giữ nước cho các hồ, đập chứa nước tưới cho sản xuất nông nghiệp của người dân địa phương. Thường xuyên tuần tra, canh gác phòng chống cháy rừng, đặc biệt hàng năm phải có phương án, quy trình phòng chống cháy, đặc biệt cho khu rừng thông đang khai thác nhựa, các hoạt động lâm sinh hạn chế tối đa ảnh hưởng đến môi trường sinh thái của người dân trong vùng. Lên kế hoạch cụ thể cho việc khoanh nuôi bảo vệ, trồng mới đối với các diện tích băng xanh vùng đệm phù hợp với Tiêu chuẩn 9 của FSC®

Có kế hoạch đánh giá tác động môi trường (trước và sau các hoạt động lâm sinh), có kế hoạch và thực hiện các giải pháp khắc phục các tác động xấu đến môi trường để môi trường luôn đạt tiêu chuẩn cho phép.

Không sử dụng hoá chất hoặc những vật liệu khó tự huỷ và có tác hại đến môi trường. Không sử dụng hoá phẩm, thuốc trừ sâu đã được cấm trong danh mục hoá chất mà Việt Nam và FSC® cấm sử dụng .

4. Tổng hợp đánh giá tính bền vững về kinh tế, sinh thái, xã hội trong hoạt động kinh doanh lâm nghiệp của Công ty

- Kinh tế: Hiện nay cơ cấu loài cây trồng của Forexco chủ yếu là 4 loài cây chính: Keo, Thông, Cây bản địa Sao đen, Huỷnh, Lim Xanh. Trong 4 loài cây này thì Keo là cây đem lại nguồn thu tài chính chủ lực, ngoài ra Thông và Sao đen, Huỷnh, Lim Xanh với chức năng chính là bảo tồn và nâng cao giá trị đa dạng sinh học. Tuy nhiên, hàng năm Nhựa Thông vẫn đem lại nguồn thu đáng kể từ hoạt động khai thác nhựa.

Theo thực tế sản xuất lâm nghiệp tại khu vực miền trung Việt nam nói riêng và cả nước nói chung, nhiều tổ chức cá nhân đã chọn loài cây trồng này vì đem lại lợi nhuận cao, dễ trồng, chi phí đầu tư ban đầu không cao, cải tạo môi trường. Tuy diện tích trồng loài cây Keo ngày càng tăng nhưng hầu như vẫn không đáp ứng đủ nhu cầu của các nhà máy về nguyên liệu sản xuất hàng mộc xuất khẩu và sản xuất dăm giấy, đặc biệt là gỗ có chứng chỉ FSC® . Vì vậy trong tương lai cây Keo vẫn là cây được ưa chuộng nhất để đem lại hiệu quả kinh tế cao cho các tổ chức và cá nhân, và Forexco cũng không là ngoại lệ.

Ngoài ra, từ hoạt động sản xuất kinh doanh cây Keo còn đem lại khoản thu nhập từ việc lấy củi, dược liệu, mật ong… cho người dân quanh vùng.

Chính với những lợi ích ở trên thì việc trồng cây keo vẫn là sự lựa chọn bền vững về kinh tế trong tương lai. Tuy nhiên Forexco sẽ không ngừng nghiên cứu, tìm tòi học hỏi để thường xuyên nâng cao tính đa dạng loài cây để ngày càng đảm bảo tính bền vững kinh tế hơn nữa.

Sinh thái:

Trong cơ cấu cây trồng hiện có của Forexco thì diện tích 286,59 ha rừng thông ngoài việc đem lại hiệu quả kinh tế, rừng thông còn có chức điều hòa hệ sinh thái trong vùng, cây thông không được khai thác mà chỉ quản lý bảo vệ và trích nhựa, góp phần điều hòa nguồn nước cho các dòng chảy tại huyện Tiên Phước và Núi Thành. Theo báo cáo đánh giá rừng có giá trị bảo tồn cao tại Forexco thì động thực vật dưới tán rừng thông đa dạng hơn do ít bị tác động của hoạt động lâm nghiệp. Forexco đã khảo sát và lựa chọn 1 phần diện tích rừng Thông để đưa vào khoanh nuôi bảo vệ nghiêm ngặt không tác động.

Theo TS Hà Huy Thịnh, Viện trưởng Viện Nghiên cứu giống & công nghệ sinh học lâm nghiệp (Viện Khoa học Lâm nghiệp VN) phát biểu trên báo Nông nghiệp Việt Nam ngày 01/7/2013 cũng như các đánh giá của các nhà nghiên cứu khoa học Việt Nam, cây Keo ngoài giá trị kinh tế cao, dễ trồng thì nó còn được biết đến như là loài cây có khả năng cải tạo đất, tăng độ mùn cho đất vì bộ rễ của cây Keo có những nốt sần, có khả năng cố định đạm cho đất.

Ngoài ra, Forexco đã quy hoạch trồng mới và bảo tồn đến 12/2021: 62,69 ha bao gồm giữ nguyên hiện trạng thực bì và trồng bổ sung cây bản địa Sao đen tại các lô rừng Thông trong lâm phận mà Công ty quản lý. Diện tích này được gọi là Khu vực băng xanh vùng đệm và được đánh dấu trên bản đồ và thực địa nhằm cảnh báo khu vực được bảo vệ, không được tác động.Ngoài ra, năm 2022 công ty đã quy hoạch thêm 84,2 ha

rừng Thông bảo vệ không khai thác và 21,72 ha rừng Thông khai thác cường độ thấp nhằm phục hồi và bảo vệ hệ sinh thái tự nhiên trên lâm phận Công ty.

Tuy nhiên, để không phải phụ thuộc vào 1 loài cây trồng, tăng cường đa dạng sinh thái rừng, năm 2020 Công ty thực hiện phương án trồng thử nghiệm một số loài cây bản địa như: Huỷnh, phối hợp cùng hộ liên kết trồng một số loài cây bản địa, gỗ lớn: Lim Xanh, Sao đen..

Với những yếu tố trên, cơ cấu cây trồng trong thành tố cấu thành rừng của Forexco cũng có thể nói đem lại sự bền vững về sinh thái trong hoạt động quản lý rừng.

Xã hội:

Đối với các hoạt động sản xuất kinh doanh của Forexco, người dân được tham gia và cùng hưởng lợi với Công ty trong nhiều năm qua. Thông qua hoạt động giao khoán trồng, chăm sóc, QLBV rừng Keo cho người dân quanh vùng, Forexco đã góp phần cải thiện cuộc sống của người dân, đem lại công ăn việc làm cho người dân. Mỗi hộ gia đình có một một hồ sơ sao nhận khoán rừng Keo, Công ty đầu tư kinh phí và kỹ thuật để người dân có thể tự sản xuất trên chính mảnh đất họ được giao khoán, khi thu hoạch, sẽ cùng ăn chia hưởng lợi với tỷ lệ từ 30-40%. Ngoài ra khi được hưởng lợi từ rừng trồng, người dân đã hạn chế tác động đến rừng tự nhiên.

Sử dụng lợi nhuận thu được từ việc khai thác rừng Keo, ngoài việc tái đầu tư trồng lại rừng, Forexco đã dành một khoản kinh phí không nhỏ hàng năm để tham gia các hoạt động cộng đồng như hỗ trợ các em nhỏ có hoàn cảnh nghèo khó và học giỏi, hỗ trợ địa phương trong công tác phòng chống cháy rừng, quà tết nguyên đán, nuôi dưỡng mẹ VNAH…

Tuy nhiên, Forexco biết rằng sẽ chưa đánh giá được hết các lợi ích đem lại từ rừng. Ngoài sản phẩm gỗ Keo, nhựa Thông, còn có thể có các sản phẩm ngoài gỗ có giá trị khác. Để nhận biết các sản phẩm ngoài gỗ và các dịch vụ tiềm ẩn từ rừng, ngoài việc tự tìm hiểu, hàng năm Forexco sẽ khảo sát thăm dò từ những người dân quanh vùng hoặc các Doanh nghiệp lâm nghiệp địa phương. Kết quả thu được:

+11/52 người đã từng thu lượm mật ong trong rừng Forexco, số còn lại thì cho rằng không có trong rừng Forexco.

+ 15/52 người đã từng thu lượm nấm, dược liệu thông thường trong rừng Forexco, số còn lại thì cho rằng không có trong rừng Forexco.

+ 39/52 người đã từng thu lượm lâm sản khác là củi, số còn lại thì cho rằng không có trong rừng Forexco.

+ 52/52 người cho rằng không thu lượm trái cây ăn được, cá, mây tre vì không có trong rừng Forexco.

Qua kết quả đánh giá khảo sát các sản phẩm ngoài gỗ Forexco nhận thấy:

- Hầu như các sản phẩm người dân địa phương thường thu lượm là những sản phẩm thông thường (mật ong, nấm) những sản phẩm này có thể có ở mọi nơi bên ngoài rừng Forexco và không thuộc dạng quý hiếm. Mật ong thường được người dân tìm thấy khi đi ngang qua rừng Forexco để đi làm ruộng, làm rẫy của họ. Nấm thường được người dân hái về để bổ sung thêm cho bữa ăn hàng ngày của họ.

- Các sản phẩm này là các sản phẩm thông thường có thể xuất hiện ở nhiều nơi và không có giá trị kinh tế cao nên người dân chỉ để sử dụng, không đem bán. Qua khảo sát, bằng các biện pháp quy đổi thì người dân cho biết giá trị bằng tiền bình quân mà các sản phẩm này có thể đem lại là 65.753 đồng/lần/năm đối với mật ong và 4.931 đồng/lần/năm đối với nấm, dược liệu. Có thể thấy giá trị kinh tế đem lại từ các sản phẩm này là không cao, không quyết định đến cuộc sống hàng ngày của người dân.

Tuy kết quả đánh giá khảo sát này chưa phát hiện các sản phẩm ngoài gỗ và các dịch vụ tiềm năng từ rừng trồng mang giá trị kinh tế cao hoặc mang lại những lợi ích cao cho người dân địa phương nhưng những sản phẩm này cũng giúp ích phần nào đó trong cuộc sống cho người dân, Forexco tôn trọng những lợi ích đó của người dân, luôn tạo điều kiện và kiểm soát các sản phẩm ngoài gỗ đó.

Để luôn luôn nắm bắt và đánh giá được vai trò các lợi ích từ những sản phẩm ngoài gỗ một cách chính xác hơn, Forexco quản lý người dân ra vào rừng bằng phiếu giám sát ra vào rừng, sau khi ra khỏi rừng, điền vào phiếu vào khai báo thông tin về việc thu hoạch được các sản phẩm ngoài gỗ và Forexco sẽ thống kê lượng thu hoạch của người dân trong năm. Báo cáo đánh giá sẽ có những điều chỉnh trong phương án quản lý sao cho lợi ích kinh doanh từ rừng đa dạng và đem lại hiêu quả kinh doanh tối ưu.

4.1.3. Tăng vốn rừng (tăng về diện tích, tăng về trữ lượng rừng)

Hiện nay đất đai do Công ty quản lý đã được UBND tỉnh Quảng Nam cho thuê với thời hạn 50 năm và cấp giấy chứng nhận sử dụng đất. Từ đó, Công ty có đầy đủ cơ sở pháp lý để áp dụng các tiến bộ khoa học, biện pháp thâm canh rừng trồng từng bước nâng cao được chất lượng, trữ lượng rừng trồng. Khi đó, lợi nhuận mang về càng cao.

4.2. Về xã hội

Thông qua các hoạt động lâm nghiệp thì Công ty đã góp phần tích cực cho xã hội như:

- Giải quyết công ăn việc làm cho người dân trên địa bàn;

- Tham gia nhận khoán trồng rừng với Công ty đã có được nguồn thu nhập đáng kể sau khi trừ đi vốn đầu tư.

- Công ty còn đóng góp cho địa phương trong việc phát triển cơ sở hạ tầng, tặng quà cho các, gia đình nghèo, người già neo đơn,…

- Đóng góp cho địa phương chi phí về môi trường.

- Tổ chức chuyển giao các khoa học kỹ thuật trong ươm cây giống, trồng rừng chất lượng cao đến người dân địa phương thông qua các buổi tập huấn các hoạt động lâm nghiệp.

4.3. Về môi trường

4.3.2. Đa dạng loài cây

- Hiện tại Công ty đang trồng nhiều loài cây trồng khác nhau nhằm mục đích tăng độ dang sinh học rừng trồng gồm: Keo lai , Thông ba lá, Sao đen, Huỷnh, Lim Xanh.

- Trong quá trình thực hiện các hoạt động lâm nghiệp thì Công ty luôn giám sát việc giữ lại các loài cây bản địa nếu phát hiện.

Qua đó, việc kinh doanh rừng của Công ty luôn quan tâm đến việc phát triển các loài cây bản địa hướng tới trở thành những khu rừng trồng các loài cây bản địa.

4.3.3. Bảo vệ hệ thống vùng đệm ven sông suối

Công ty có hệ thống vùng đệm ven sông, suối và đang được quản lý tốt để hạn chế thấp nhất việc xói mòn, rửa trôi đất xuống lòng suối do các hoạt động lâm nghiệp gây ra. Trong thời gian tới, hệ thống này tiếp tục được duy trì.

Bên cạnh đó, việc duy trì hệ thống vùng đệm ven sông, suối góp phần vào việc di chuyển của động vật giữa các khu vực, vùng với nhau.

GIÁM ĐỐC